



Ngoc Thao

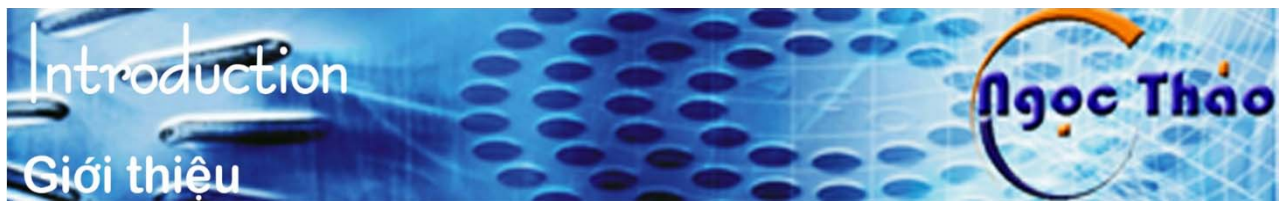
a bright point at your home

MANHOLE COVERS

NẮP HỒ GA

- Bền vững - Đa dạng
High Strength - MultiForm
- Dễ Lắp đặt - Giá Hợp lý
Easy Installing - Sensible Pricing

06
2019



Ngoc Thao Company is an expert in manufacturing high class drainage products.

Our special products are:

Floor Drains, Area Drains, Shower Drains, Roof Drains, Scupper Drains, Floor CleanOuts, Manhole Covers, Trench Covers, Grease Traps, ...

The Drains are manufactured in compliance with Euro/Vietnam Standards, from cast iron and/or 304/316 stainless steel,

**Fast water out,
Well anti-foul smell,
Stable.**

Easy settingup, easy maintenance, that make house more luxurious.

To express heartfelt thanks and serve faithfully

Please contact:

NGOC THAO Mech.-IT Co., Ltd.

No. 4, Str. 9, W. Linh Chieu,

Dist. Thu Duc, HCMC

Tel.: (08) 3729 2486

09 19 91 91 49

Fax: (08) 3729 2486

Website: www.ngocthaomech.com

Email: pheuthoatnuocngocthao@gmail.com

Director: Loc Le Thanh, Dr. Eng.

Công ty Ngọc Thảo chuyên sản xuất các sản phẩm thoát nước cao cấp.

Sản phẩm đặc biệt của Công ty chúng tôi là:

Phễu thu sàn, Phễu thoát nước mưa, Máng thu nước phòng tắm, Bể thoát nước từ mái, Phễu thoát ngang, Bộ thông tắc, Nắp hố ga, Vĩ mương, Thùng tách mỡ, ...

Sản phẩm Thoát nước Ngọc Thảo được sản xuất theo Tiêu chuẩn châu Âu/Việt Nam, bằng gang/inox 304/inox 316,

**Thoát nước nhanh,
Chống hôi tốt,
Bền vững,**

Dễ lắp đặt, dễ bảo dưỡng, làm tăng vẻ sang trọng cho ngôi nhà.

Chân thành cảm ơn quý Khách hàng và hân hạnh được phục vụ.

Mọi yêu cầu xin liên hệ:

Công ty TNHH CK-CNTT NGỌC THẢO

Số 4, Đường 9, Phường Linh Chiểu,

Quận Thủ Đức, Tp HCM

ĐT.: (08) 3729 2486

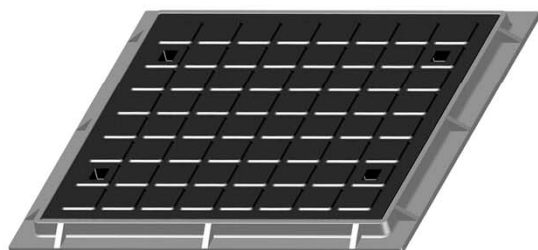
09 19 91 91 49

Fax: (08) 3729 2486

Website: www.ngocthaomech.com

Email: pheuthoatnuocngocthao@gmail.com

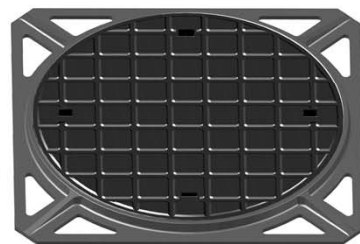
Giám đốc: Ts. Ks. Lê Thành Lộc



Nắp hồ ga

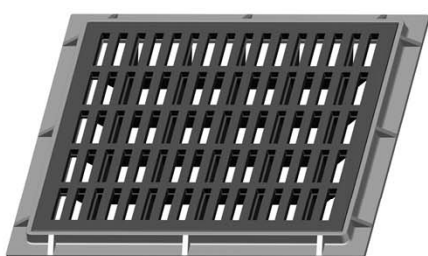


Trang 6 - 16

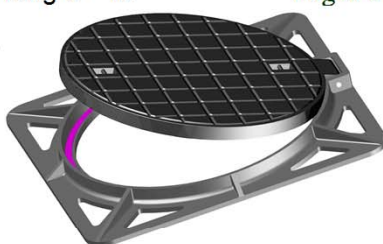


Pages 6 - 16

Manhole Covers



Nắp hồ thoát nước

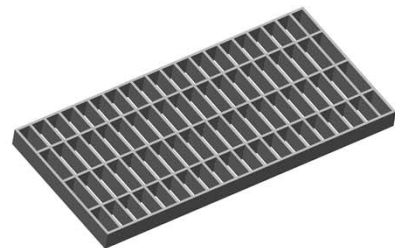
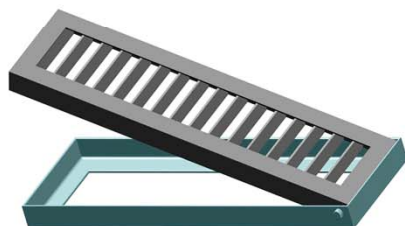
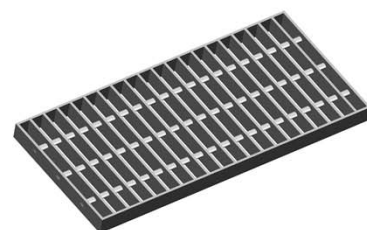
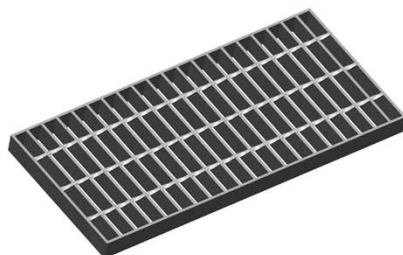


Trang 17 - 20



Pages 17 - 20

Drainage Pit Covers



Vỉ mương thoát nước

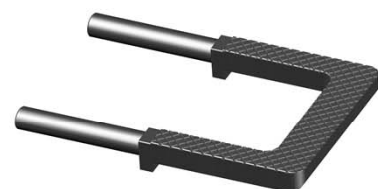
Trang 21 - 30

Pages 31 - 30

Trench Covers



Lưới gang bảo vệ cây
Tree Grates



Bước thang Hồ ga

Manhole Step

Manhole Step

Trang 32 Pages 32

Load Class

Phân loại tải trọng

All Ngoc Thao Building Drainage products have load classification,

with respect to EN load test standard and the FACTA (Fabricated Access Covers Trade Association) Load Class criteria:

Các sản phẩm Thoát nước của Công ty Ngọc Thảo dùng trong công trình xây dựng được phân loại theo khả năng chịu tải,

căn cứ trên Tiêu chí Phân loại Tải trọng của Hiệp hội Thương mại Sản phẩm Nắp đậy FACTA và tiêu chuẩn Thử tải EN:

NGỌC THẢO		FACTA	BS EN 124:1994 & BS EN 1433:2002	Load (Tons)	Test Load (Tons)	
Noload		A		A15	0.50	1.50
Light	Nhẹ	AA			1.50	5.00
		AAA			2.50	8.00
Medium	Trung bình	B		B125	5.00	12.50
Heavy	Nặng	C		C250	6.50	25.00
Very Heavy	Rất nặng	D		D400	11.00	40.00
Extra-heavy	Siêu nặng	E		E600	16.00	60.00

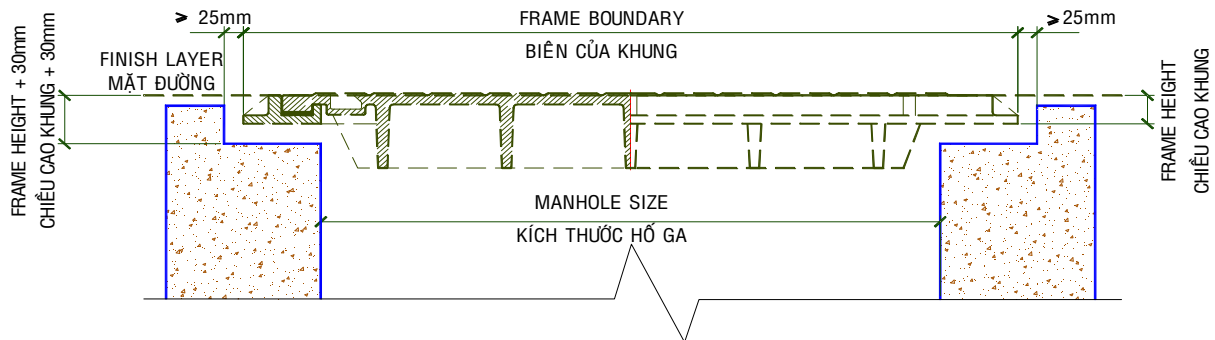
FACTA Load Class	Typical Applications	Ứng dụng Tiêu biểu
A	Pedestrian areas, changing rooms & toilets	Hành lang, phòng giao dịch & nhà vệ sinh
AA	Very light industrial areas, small trolleys & private cars	Khu vực sản xuất rất nhẹ, xe đẩy nhỏ & xe nội bộ
AAA	Light industrial areas, trolleys & light pallet trucks	Khu vực sản xuất nhẹ, xe đẩy & xe chở hàng nhẹ
B	Factories, industrial plants, pick-up trucks & small pallet trucks	Nhà xưởng, khu vực nhà máy, xe chất hàng & xe chở hàng nhỏ
C	Factories, industrial plants, lorries, pallet trucks & small fork lift trucks	Nhà xưởng, khu vực nhà máy, xe tải, xe chở hàng & xe nâng nhỏ
D	Heavy duty industrial areas, medium duty fork lift trucks & HGV's	Khu vực sản xuất nặng, xe nâng trung bình & xe tải nặng
E	Heavy duty industrial areas, heavy duty fork lift trucks & HGV's	Khu vực sản xuất nặng, xe nâng nặng & xe tải nặng

How to Install Manhole Covers

Lắp đặt Nắp Hồ ga

1. Check the diameter of the manhole opening that the frame is to be fitted.

1. Kiểm tra kích thước phần bê tông có thích hợp để lắp Nắp hố ga hay không.

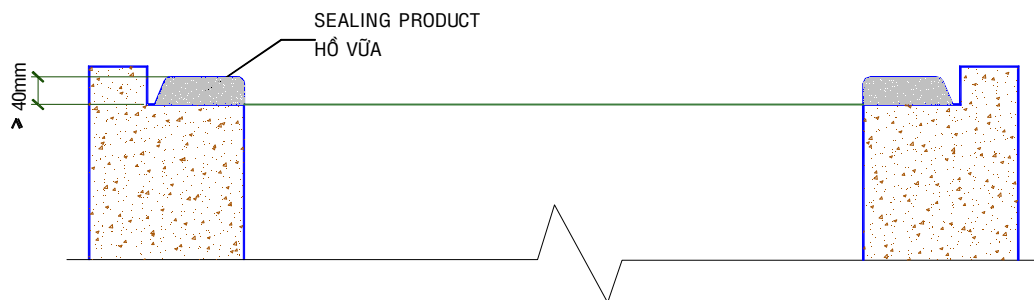


2. Remove any dust from the support.

2. Dọn sạch bụi bặm rác rưởi.

3. Lay a coat of sealing product around the top of the manhole (40mm of minimum recommended thickness).

3. Lát 1 lớp vữa quanh miệng nắp hố ga (cao tối thiểu 40mm).

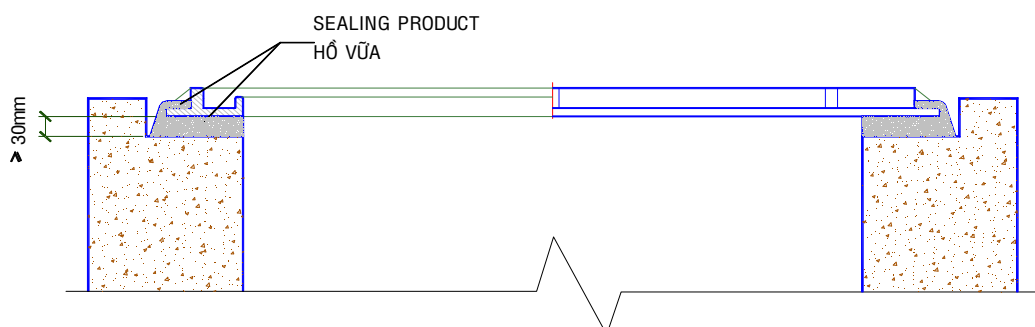


4. Lay the frame directly on the sealing product.

4. Đặt khung nắp hố ga lên lớp vữa.

5. Adjust the frame to the same level as the wearing course.
This adjustment should be carried out by exerting downward pressure on the frame to ensure that the sealing product spreads evenly under the surface.

5. Cân độ phẳng của khung so với mặt nền đường.
Dùng búa gỗ gõ nhẹ để ép lún khung làm lớp vữa trải đều ra.



How to Install Manhole Covers

Lắp đặt Nắp Hồ ga



6. Check that the frame openings have been completely filled.

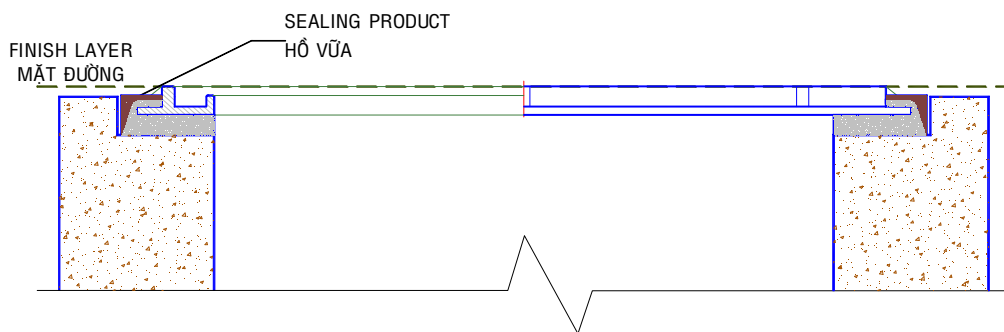
7. Fill with sealing product (using vibrating needles).

8. Use a float or trowel to level off the product. (Leaving a space for later laying).

6. Kiểm tra lại khoảng cách và vị trí khung.

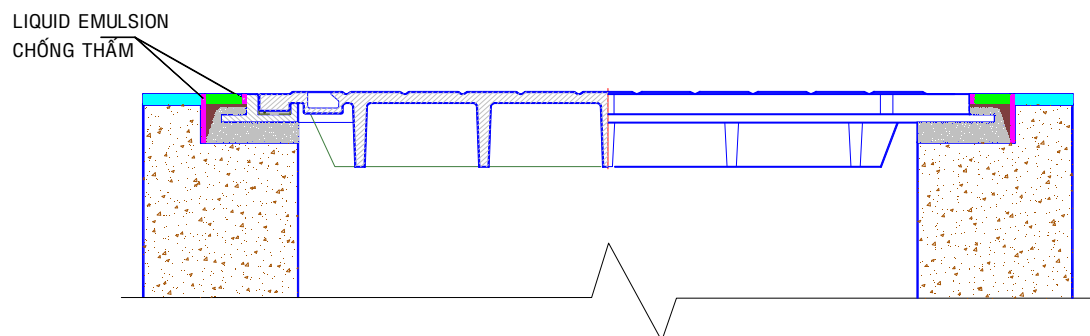
7. Đổ hồ vữa (dầm rung nếu được).

8. Láng mặt. (Nhớ để lại một khoảng vừa đủ cho mặt nền).



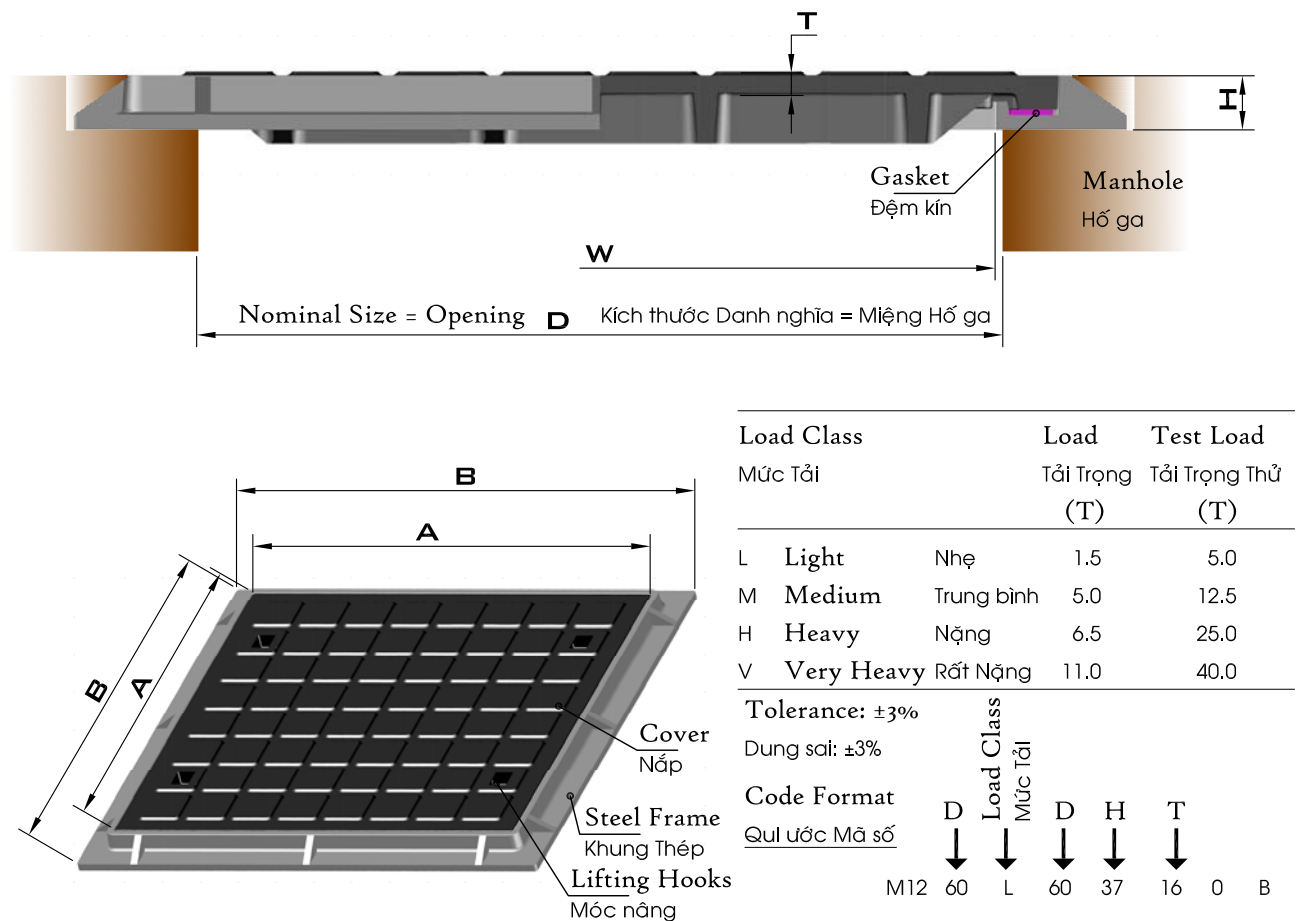
9. In order to ensure that the sealing will last, should be using a liquid emulsion.

9. Chống thấm quanh khung nếu cần.



Model M12 Square Cast Iron Manhole Covers with HDG Steel Frame

Kiểu M12 Nắp Vuông Hồ ga bằng Gang - Khung Thép Nhúng kẽm



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

Code Format

Quy ước Mã số

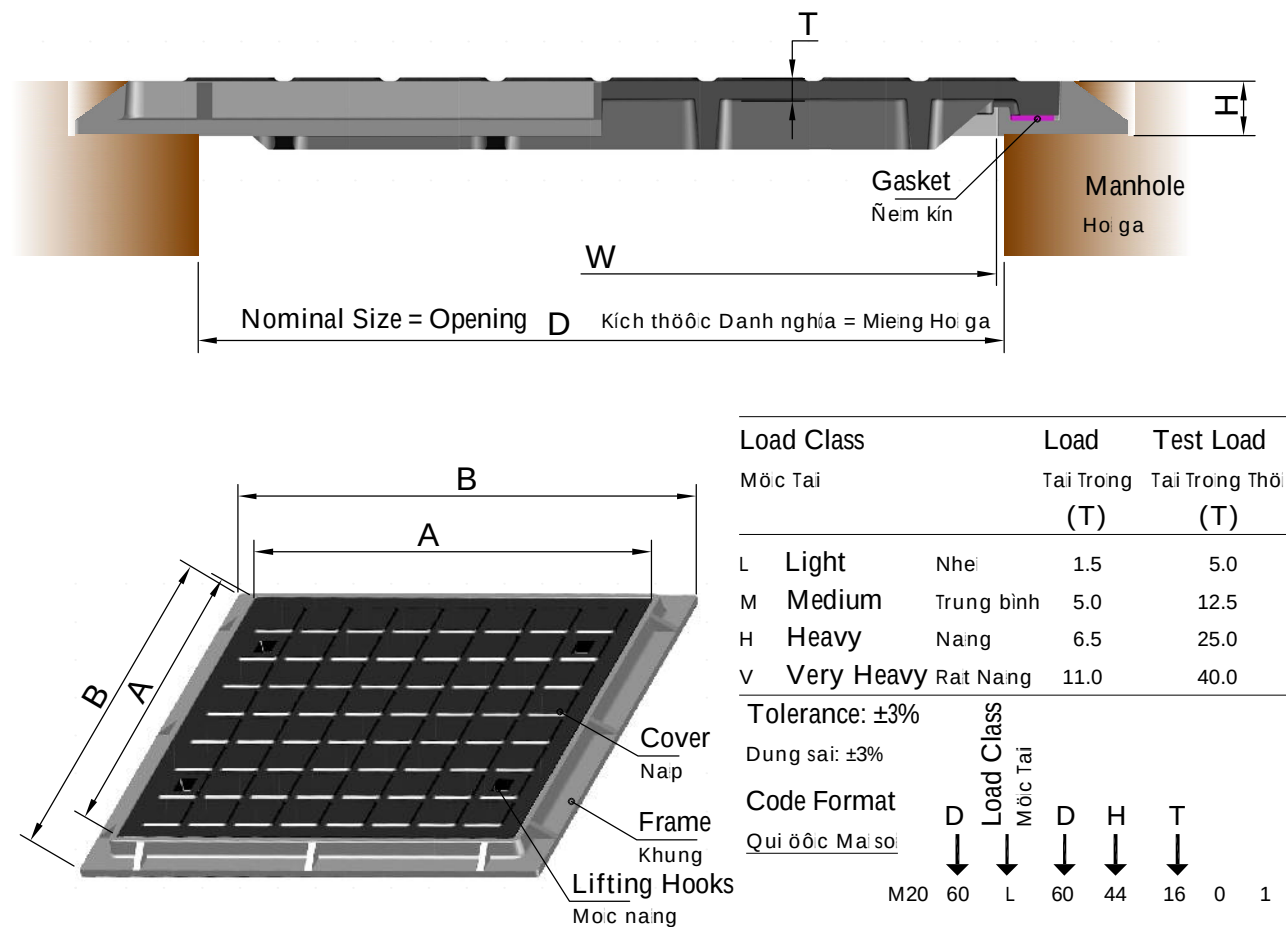
Load Class	Mức Tải	D	H	T
M12	60	L	60	37
				16
				0
				B

D	W	A	B	H	T	Code	Mã số
400	400	500	530	34	14	M12 40	? 40 34 14 0 B
450	450	550	580	34	14	M12 45	? 45 34 14 0 B
500	500	600	650	34	15	M12 50	? 50 34 15 0 B
550	550	650	700	35	15	M12 55	? 55 35 15 0 B
600	600	700	750	37	16	M12 60	? 60 37 16 0 B
650	650	750	800	35	16	M12 65	? 65 35 16 0 B
700	700	800	850	35	16	M12 70	? 70 35 16 0 B
800	800	900	950	37	16	M12 80	? 80 37 16 0 B
900	900	1000	1050	38	18	M12 90	? 90 38 18 0 B
1000	1000	1100	1150	38	18	M12 10	? 10 38 18 0 B
1100	1100	1200	1250	38	20	M12 11	? 11 38 20 0 B
1200	1200	1300	1350	38	20	M12 12	? 12 38 20 0 B

Load Class
L/M/H/V
Cấp Tải trọng
L/M/H/V

Model M2 Square Cast Iron Manhole Covers

Kieu M2 Nắp Vuông Hồ ga bằng Gang



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

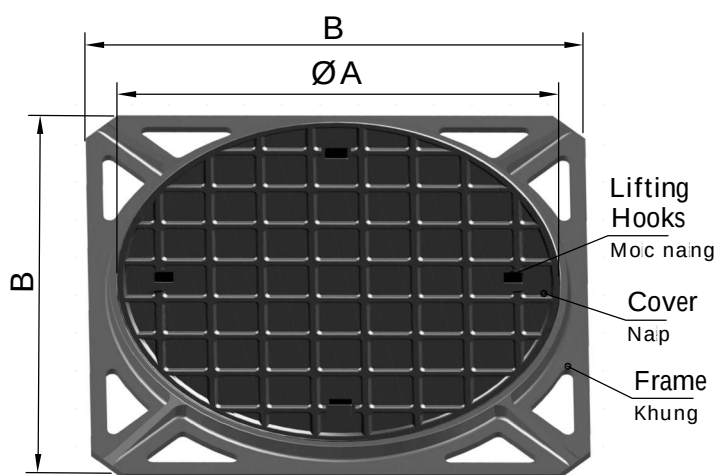
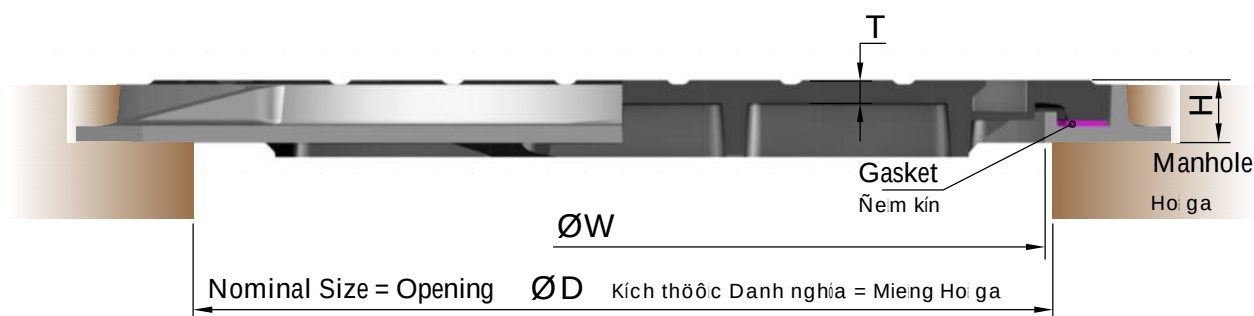
Tolerance: ±3%									
Dung sai: ±3%									
Code Format									
<u>Qui ước Mã số</u>									

D	W	A	B	H	T	Code	Mã số
400	400	500	580	40	14	M2040	? 40 40 14 0 1
450	450	550	630	40	14	M2045	? 45 40 14 0 1
500	500	600	700	40	15	M2050	? 50 40 15 0 1
550	550	650	750	42	15	M2055	? 55 42 15 0 1
600	600	700	800	44	16	M2060	? 60 44 16 0 1
650	650	750	850	42	16	M2065	? 65 42 16 0 1
700	700	800	900	42	16	M2070	? 70 42 16 0 1
800	800	900	1000	44	16	M2080	? 80 44 16 0 1
900	900	1000	1100	45	18	M2090	? 90 45 18 0 1
1000	1000	1100	1200	45	18	M2010	? 10 45 18 0 1
1100	1100	1200	1300	45	20	M2011	? 11 45 20 0 1
1200	1200	1300	1400	45	20	M2012	? 12 45 20 0 1

Load Class
L/M/H/V
Cấp Tải trong
L/M/H/V

Model M3 Round Cast Iron Manhole Covers with Square Frame

Kieu M3 Nắp Tròn Hồ ga bằng Gang - Khung Vuông



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhe	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$				
Dung sai: $\pm 3\%$				
Code Format				
Qui ước Mã số				
		Load Class Mức Tải		
		D	H	T
		↓	↓	↓
		M30 60	L 60 42	16 0 1

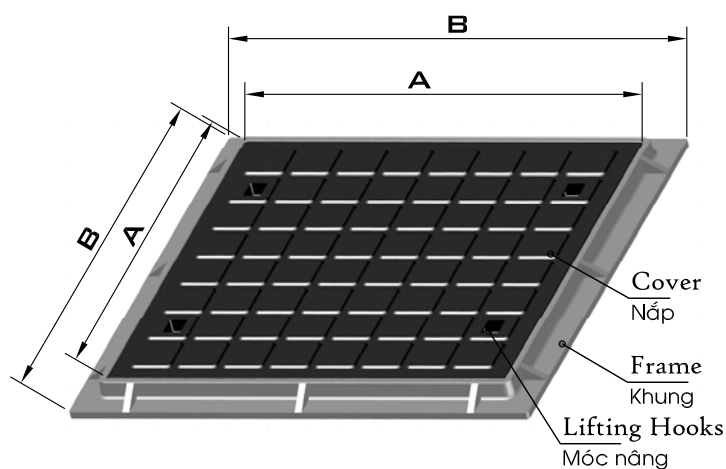
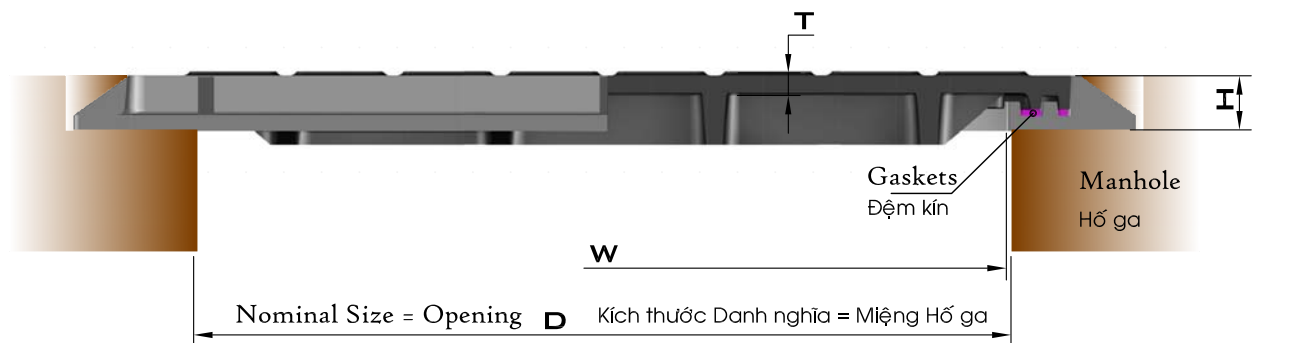
$\overline{\text{ØD}}$	$\overline{\text{ØW}}$	$\overline{\text{ØA}}$	$\overline{\text{B}}$	$\overline{\text{H}}$	$\overline{\text{T}}$	Code	Mã số
300	300	375	470	42	14	M3030	? 30 42 14 0 1
400	398	470	520	40	14	M3040	? 40 40 14 0 1
450	448	525	620	40	14	M3045	? 45 40 14 0 1
500	498	600	700	40	15	M3050	? 50 40 15 0 1
550	547	650	730	42	15	M3055	? 55 42 15 0 1
600	595	640	670	42	15	M3260	? 60 42 15 0 1
600	598	700	780	44	16	M3060	? 60 44 16 0 1
650	645	750	830	42	16	M3065	? 65 42 16 0 1
700	697	800	880	41	15	M3070	? 70 41 15 0 1
800	798	900	980	44	18	M3080	? 80 44 18 0 1
900	898	1000	1080	45	18	M3090	? 90 45 18 0 1
1000	997	1100	1180	44	18	M3010	? 10 44 18 0 1
1100	1095	1200	1280	45	20	M3011	? 11 45 20 0 1
1200	1195	1300	1380	45	20	M3012	? 12 45 20 0 1

Load Class
L/M/H/V

Cap Tải trong
L/M/H/V

Model M4 Square Cast Iron Manhole Covers - Double Seal

Kiểu M4 Nắp Vuông Hồ ga bằng Gang - 2 Đệm kín



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

Code Format

Quy ước Mã số

Load Class	Mức Tải	D	H	T
M40	60	L	60	44
			16	0
				1

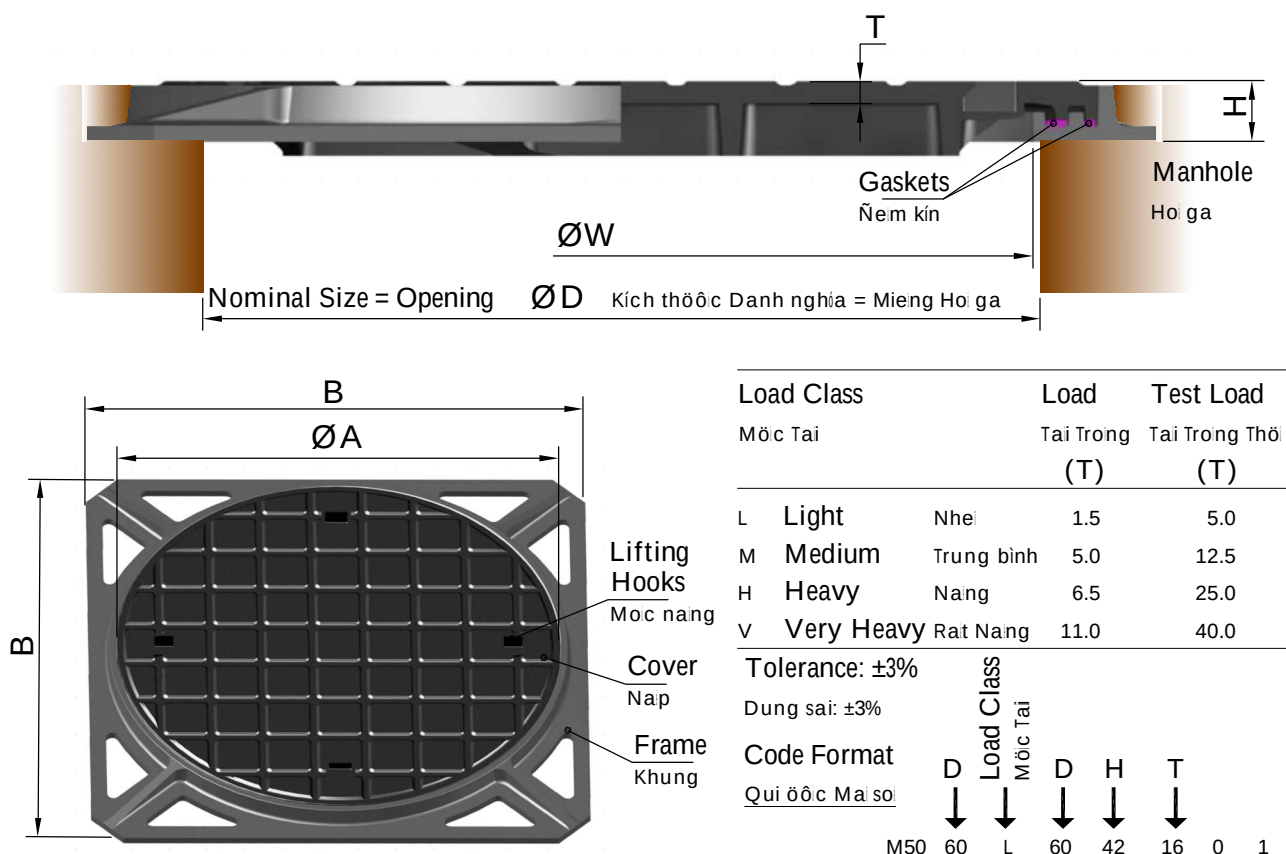
D	W	A	B	H	T	Code	Mã số
400	400	500	580	40	14	M40 40	? 40 40 14 0 1
450	450	550	630	40	14	M40 45	? 45 40 14 0 1
500	500	600	700	40	15	M40 50	? 50 40 15 0 1
550	550	660	750	42	15	M40 55	? 55 42 15 0 1
600	600	710	800	44	16	M40 60	? 60 44 16 0 1
650	650	760	850	42	16	M40 65	? 65 42 16 0 1
700	700	810	900	42	16	M40 70	? 70 42 16 0 1
800	800	910	1000	44	16	M40 80	? 80 44 16 0 1
900	900	1020	1100	45	18	M40 90	? 90 45 18 0 1
1000	1000	1120	1200	45	18	M40 10	? 10 45 18 0 1
1100	1100	1220	1300	45	20	M40 11	? 11 45 20 0 1
1200	1200	1320	1400	45	20	M40 12	? 12 45 20 0 1

Load Class
L/M/H/V

Cấp Tải trọng
L/M/H/V

Model M5 Round Cast Iron Manhole Covers with Square Frame - Double Seal

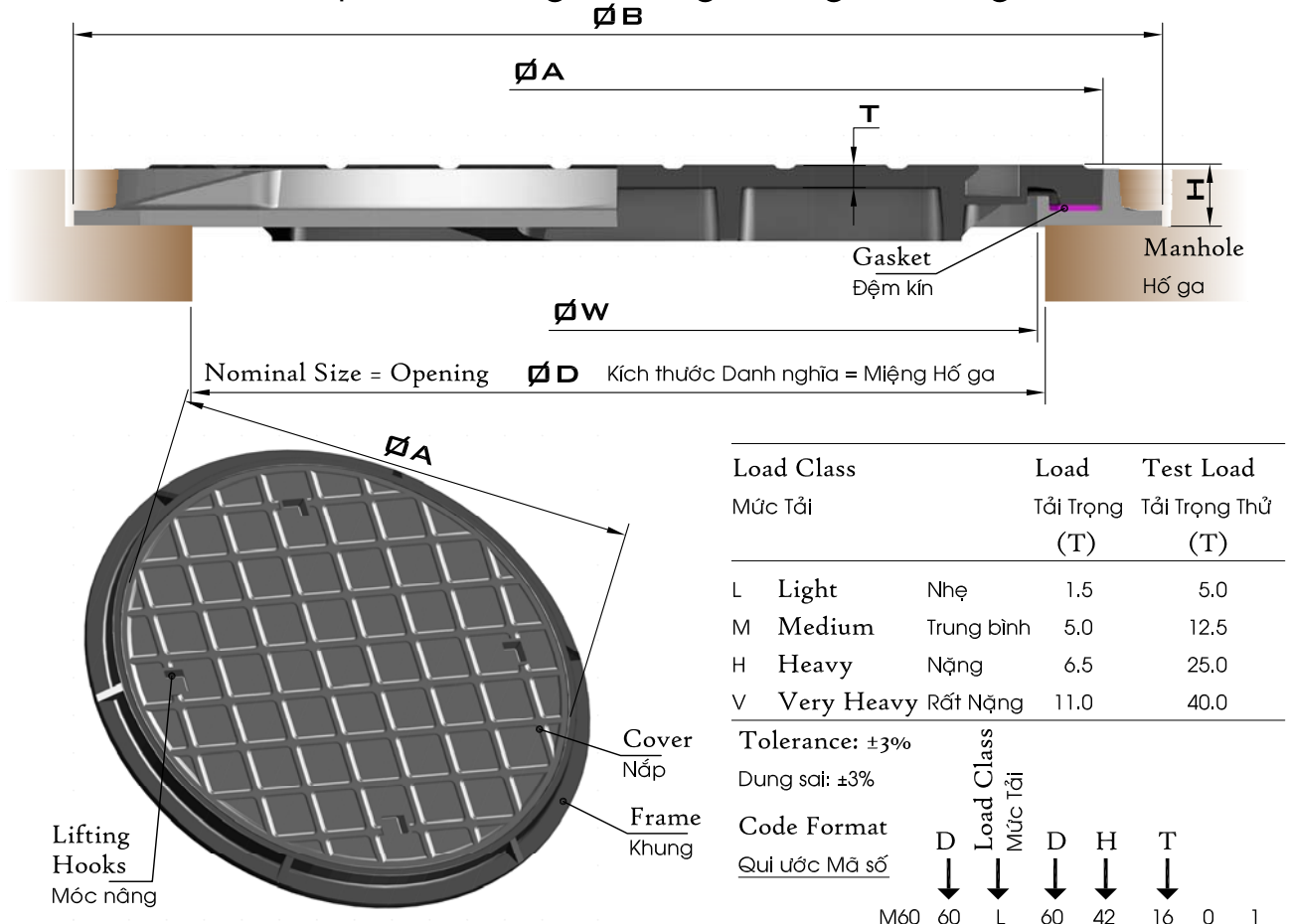
Kieu M5 Nắp Tròn Hồ ga bằng Gang - Khung Vuông - 2 Đệm kín



ØD	ØW	ØA	B	H	T	Code	Mã số	Load Class L/M/H/V
450	448	530	620	40	14	M5045	45 40 14 0 1	Cap Tải trọng L/M/H/V
500	498	610	690	40	15	M5050	50 40 15 0 1	
550	547	660	730	42	15	M5055	55 42 15 0 1	
600	580	695	780	44	16	M5060	60 44 16 0 1	
650	645	760	830	42	16	M5065	65 42 16 0 1	
700	697	810	880	41	15	M5070	70 41 15 0 1	
800	798	910	980	44	18	M5080	80 44 18 0 1	
900	898	1020	1080	45	18	M5090	90 45 18 0 1	
1000	997	1120	1180	44	18	M5010	10 44 18 0 1	
1100	1095	1220	1280	45	20	M5011	11 45 20 0 1	
1200	1195	1320	1380	45	20	M5012	12 45 20 0 1	

Model M6 Round Cast Iron Manhole Covers with Round Frame

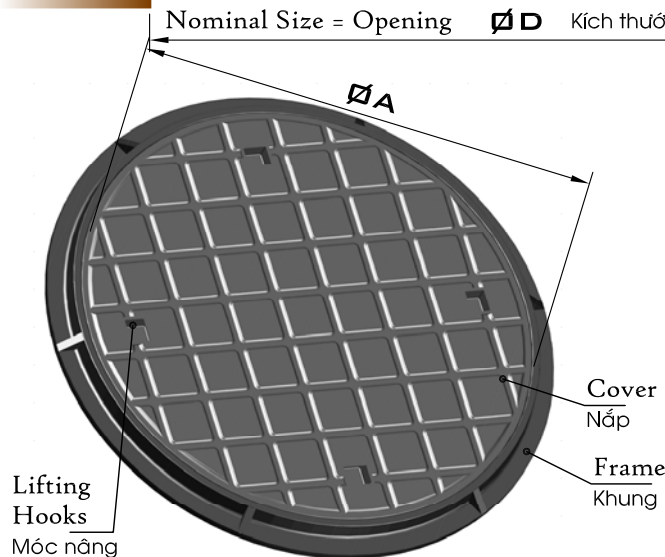
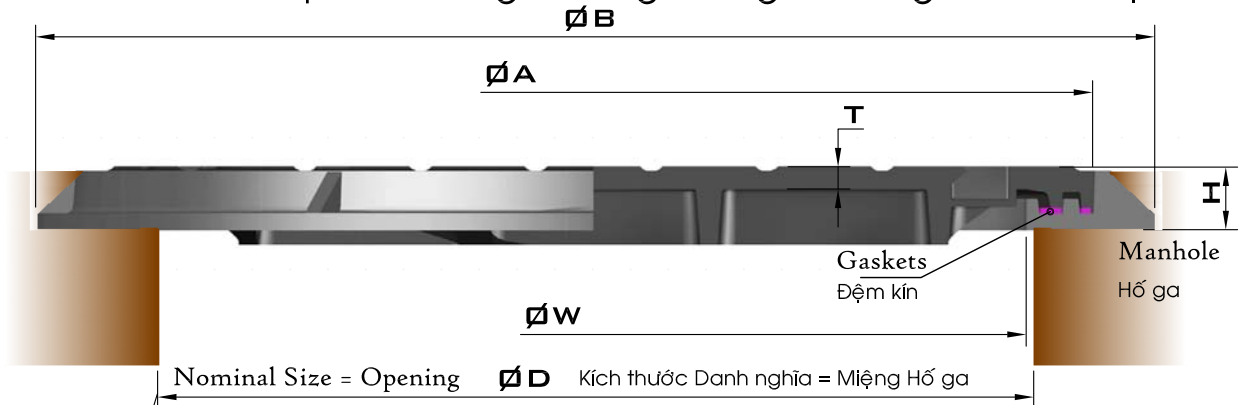
Kiểu M6 Nắp Tròn Hồ ga bằng Gang - Khung Tròn



ØD	ØW	ØA	ØB	H	T	Code	Mã số
300	300	375	470	42	14	M60 30	? 30 42 14 0 1
400	398	470	520	40	14	M60 40	? 40 40 14 0 1
450	448	525	620	40	14	M60 45	? 45 40 14 0 1
500	498	600	700	40	15	M60 50	? 50 40 15 0 1
550	547	650	730	42	15	M60 55	? 55 42 15 0 1
600	595	640	670	42	15	M62 60	? 60 42 15 0 1
600	598	700	780	44	16	M60 60	? 60 44 16 0 1
650	645	750	830	42	16	M60 65	? 65 42 16 0 1
700	697	800	880	41	15	M60 70	? 70 41 15 0 1
800	798	900	980	44	18	M60 80	? 80 44 18 0 1
900	898	1000	1080	45	18	M60 90	? 90 45 18 0 1
1000	997	1100	1180	44	18	M60 10	? 10 44 18 0 1
1100	1095	1200	1280	45	20	M60 11	? 11 45 20 0 1
1200	1195	1300	1380	45	20	M60 12	? 12 45 20 0 1

Model M8 Round Cast Iron Manhole Covers with Round Frame - Double Seal

Kiểu M8 Nắp Tròn Hồ ga bằng Gang - Khung Tròn - 2 Đệm kín



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

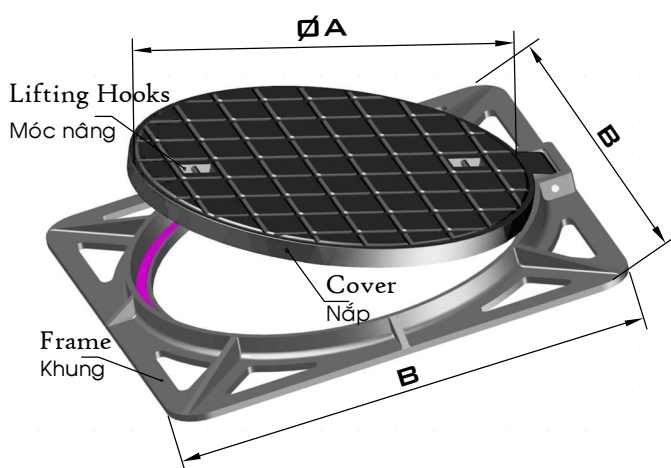
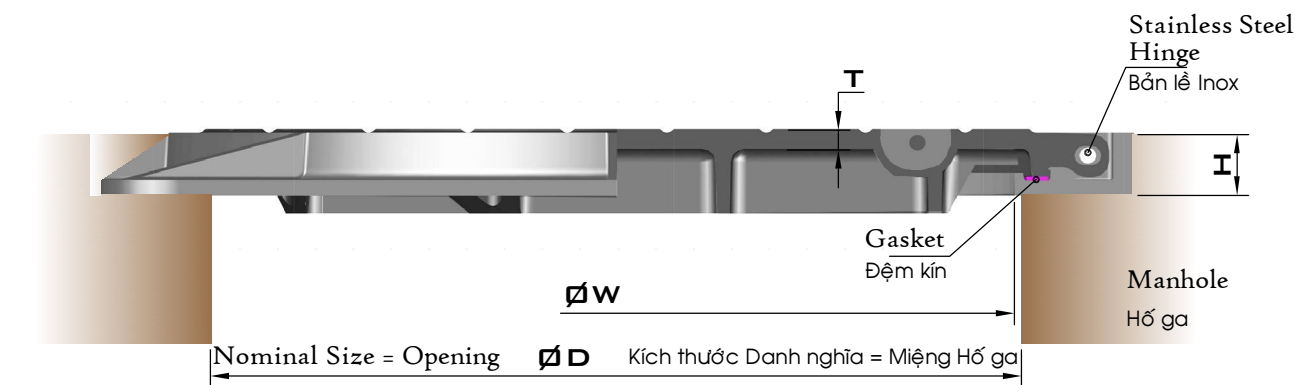
Code Format

Quy ước Mã số

						</			

Model M34 Round Cast Iron Manhole Hinged Covers with Square Frame

Kiểu M34 Nắp Tròn Hồ ga bằng Gang - Khung Vuông - Bản lề



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

Code Format

Qui ước Mã số

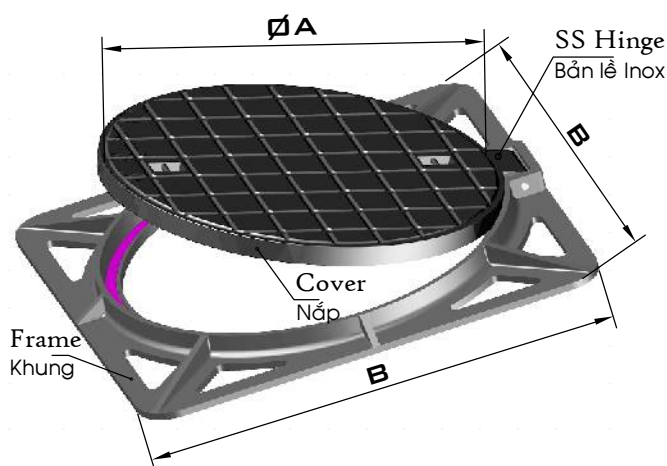
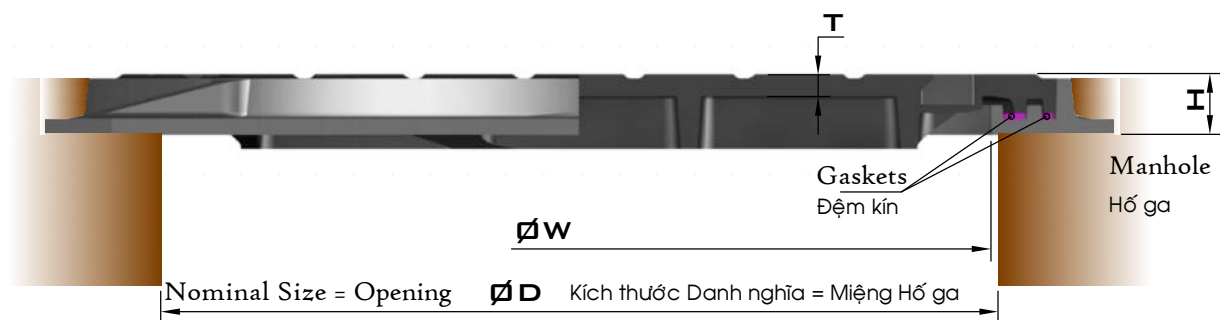
	D	Load Class	D	H	T			
	Mức Tải		Mức Tải					
	↓	↓	↓	↓	↓			
M34	60	L	60	42	16	4	1	

ØD	ØW	ØA	B	H	T	Code	Mã số
300	300	375	470	42	14	M3430	? 30 42 14 4 1
400	398	470	520	40	14	M3440	? 40 40 14 4 1
450	448	525	620	40	14	M3445	? 45 40 14 4 1
500	498	600	700	40	15	M3450	? 50 40 15 4 1
550	547	650	730	42	15	M3455	? 55 42 15 4 1
600	595	640	670	42	15	M3560	? 60 42 15 4 1
600	598	700	780	44	16	M3460	? 60 44 16 4 1
650	645	750	830	42	16	M3465	? 65 42 16 4 1
700	697	800	880	41	15	M3470	? 70 41 15 4 1
800	798	900	980	44	18	M3480	? 80 44 18 4 1
900	898	1000	1080	45	18	M3490	? 90 45 18 4 1
1000	997	1100	1180	44	18	M3410	? 10 44 18 4 1
1100	1095	1200	1280	45	20	M3411	? 11 45 20 4 1
1200	1195	1300	1380	45	20	M3412	? 12 45 20 4 1

Load Class
L/M/H/V
Cấp Tải trọng
L/M/H/V

Model M54 Round Cast Iron Hinged Manhole Covers with Square Frame - Double Seal

Kiểu M54 Nắp Tròn Hồ ga bằng Gang - Khung Vuông - 2 Đệm kín có Bản lề



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

Code Format

Qui ước Mã số

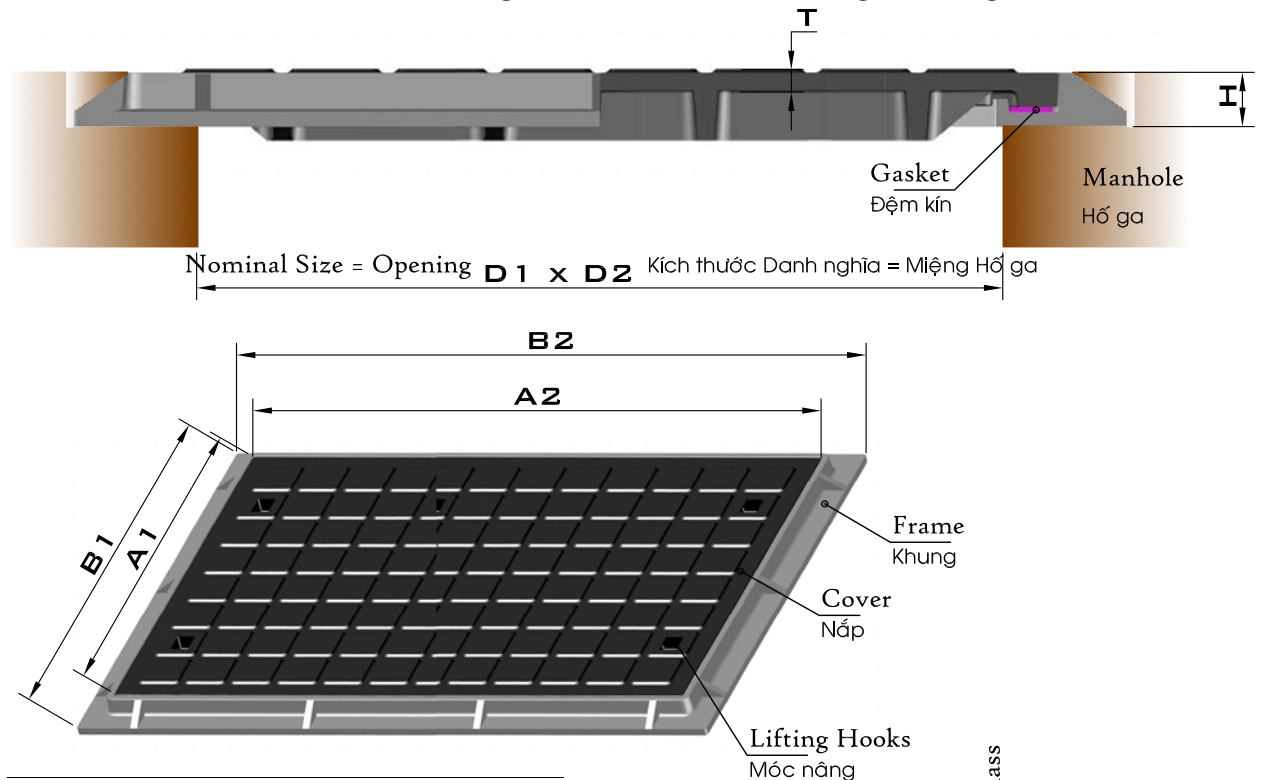
	D	Load Class	D	H	T		
	↓	Mức Tải	↓	↓	↓		
M54	60	L	60	42	16	4	1

ØD	ØW	ØA	B	H	T	Code	Mã số
450	448	530	620	40	14	M5445	45 40 14 4 1
500	498	600	700	40	15	M5450	50 40 15 4 1
550	547	660	730	42	15	M5455	55 42 15 4 1
600	580	695	780	44	16	M5460	60 44 16 4 1
650	645	760	830	42	16	M5465	65 42 16 4 1
700	697	810	880	41	15	M5470	70 41 15 4 1
800	798	910	980	44	18	M5480	80 44 18 4 1
900	898	1020	1080	45	18	M5490	90 45 18 4 1
1000	997	1120	1180	44	18	M5410	10 44 18 4 1
1100	1095	1220	1280	45	20	M5411	11 45 20 4 1
1200	1195	1320	1380	45	20	M5412	12 45 20 4 1

Load Class
L/M/H/V
Cấp Tải trọng
L/M/H/V

Model M2R Rectangular Cast Iron Manhole Covers

Kiểu M2R Nắp Hồ ga Chữ nhật bằng Gang



Load Class			Load	Test Load	
Mức Tải			Tải Trọng	Tải Trọng Thử	
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0	T
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5	T
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0	T
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0	T

Code Format
Qui ước Mã số

D₁
Load Class
Mức Tải
D₂
H
T

M2R 60 L 80 42 16 0 1

Tolerance: ±3%

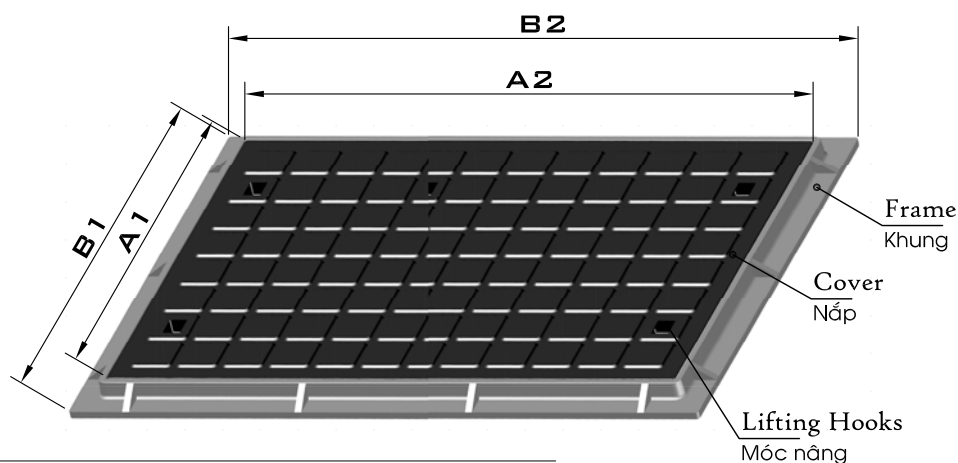
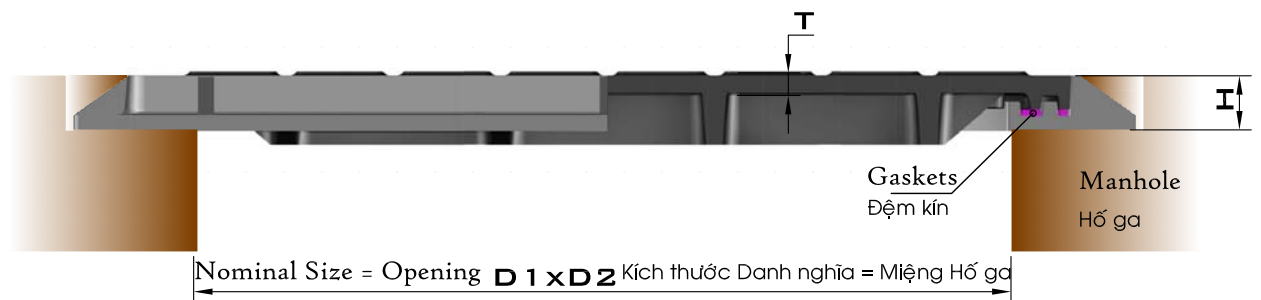
Dung sai: ±3%

D ₁ x D ₂	A ₁	A ₂	B ₁	B ₂	H	T	Code	Mã số
300x600	400	700	500	800	40	14	M2R 30	? 60 40 14 0 1
400x600	500	700	600	800	40	14	M2R 40	? 60 40 14 0 1
400x800	500	900	600	1000	40	14	M2R 40	? 80 40 14 0 1
500x800	600	900	700	1000	42	15	M2R 50	? 80 42 15 0 1
500x900	600	1000	700	1100	42	15	M2R 50	? 90 42 15 0 1
600x800	700	900	800	1000	42	16	M2R 60	? 80 42 16 0 1
600x900	700	1000	800	1100	44	16	M2R 60	? 90 44 16 0 1
600x1000	700	1100	800	1200	44	16	M2R 60	? 10 44 16 0 1
600x1100	700	1200	800	1300	44	16	M2R 60	? 11 44 16 0 1
800x1600	900	1700	1000	1800	45	20	M2R 80	? 16 45 20 0 1
1000x1600	1100	1700	1200	1800	45	20	M2R 10	? 16 45 20 0 1

Load Class
L/M/H/V
Cấp Tải trọng
L/M/H/V

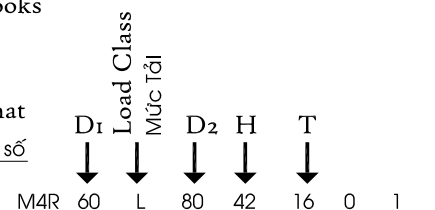
Model M4R Rectangular Cast Iron Manhole Covers - Double Seal

Kiểu M4R Nắp Hồ ga Chữ nhật bằng Gang - 2 Đệm kín



Load Class	Load	Test Load
Mức Tải	Tải Trọng	Tải Trọng Thử
L Light Nhẹ	1.5	5.0
M Medium Trung bình	5.0	12.5
H Heavy Nặng	6.5	25.0
V Very Heavy Rất Nặng	11.0	40.0

Code Format
Quy ước Mã số



Tolerance: ±5mm

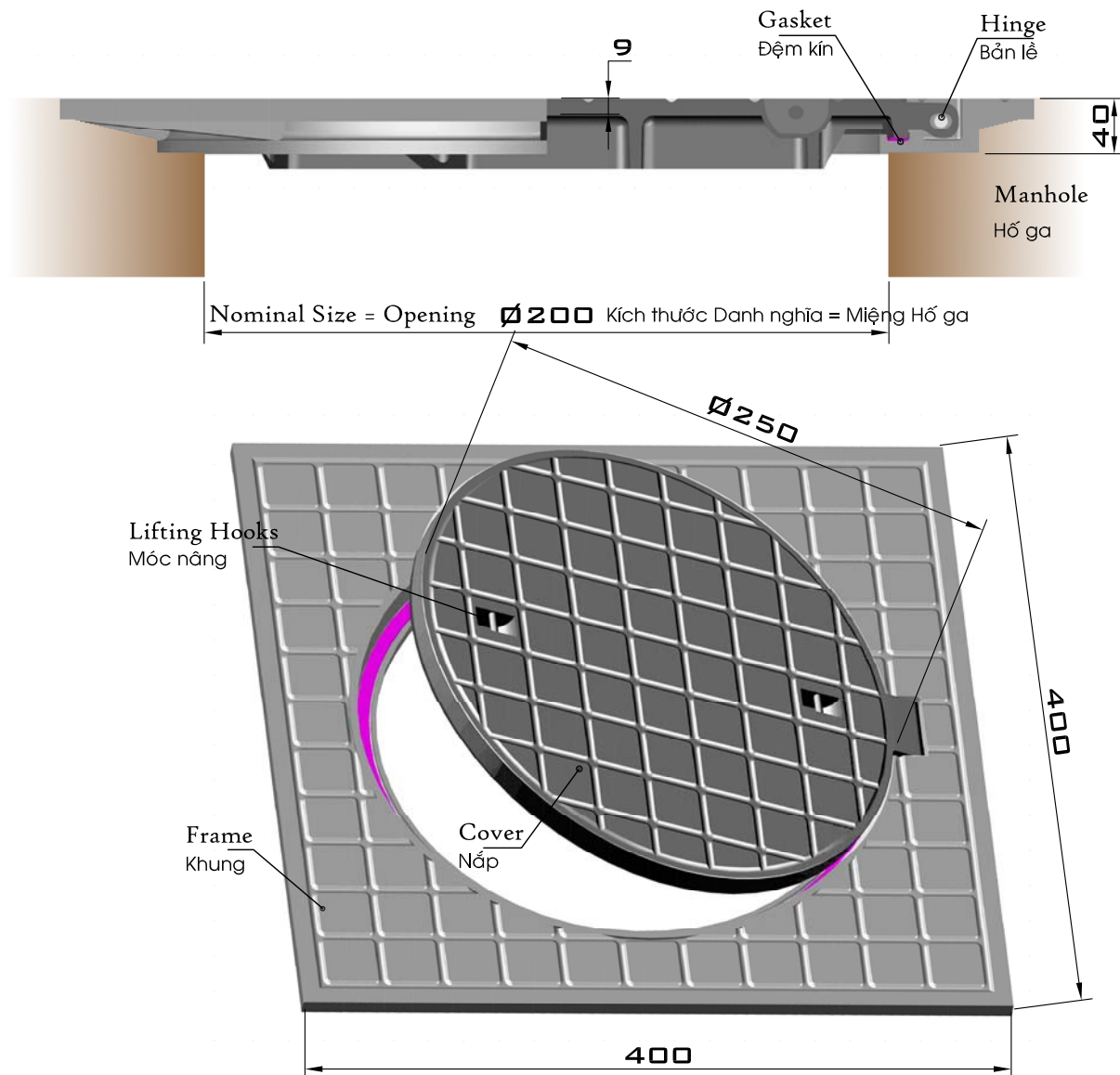
Dung sai: ±3%

D1xD2	A1	A2	B1	B2	H	T	Code	Mã số
300x600	400	710	510	810	40	14	M4R 30	?
400x600	500	710	610	810	40	14	M4R 40	?
400x800	500	910	610	1010	40	14	M4R 40	?
500x800	610	910	710	1010	42	15	M4R 50	?
500x900	610	1010	710	1110	42	15	M4R 50	?
600x800	710	910	810	1010	42	16	M4R 60	?
600x900	710	1010	810	1110	44	16	M4R 60	?
600x1000	710	1110	810	1210	44	16	M4R 60	?
800x1600	920	1720	1020	1820	45	20	M4R 80	?
1000x1600	1120	1720	1220	1820	45	20	M4R 10	?

Load Class
L/M/H/V
Cấp Tải trọng
L/M/H/V

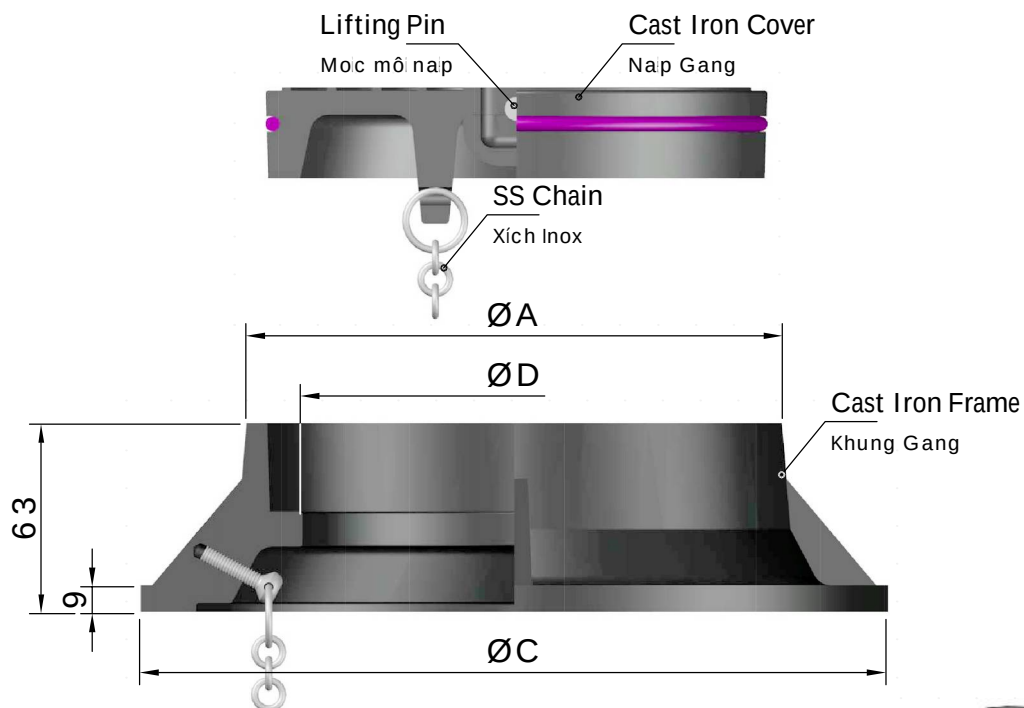
Model MH Cast Iron Manhole Covers Ø200 - Hinged

Kiểu MH Nắp Hồ ga bằng Gang Ø200 - Có Bản lề



Load Class		Test Load	Load	Material	Vật Liệu	Code
Mức Tải		Tải trọng Thử (T)	Tải trọng (T)			Mã số
Very Heavy Duty	Tải rất Nặng	40.0	11.0	Ductile Iron	Gang cầu	MH200 V 20400941
Heavy Duty	Tải Nặng	25.0	6.5	Grey Iron	Gang xám	MH200 H 20400941
Medlum Duty	Tải Trung bình	12.5	5.0	Grey Iron	Gang xám	MH200 M 20400941

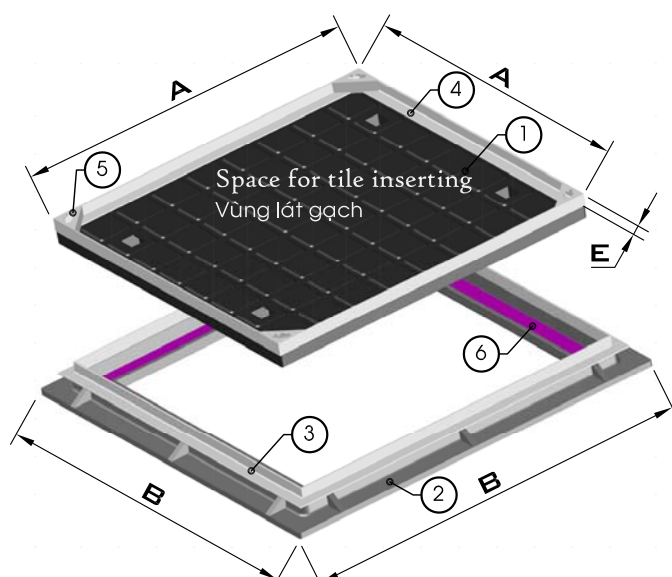
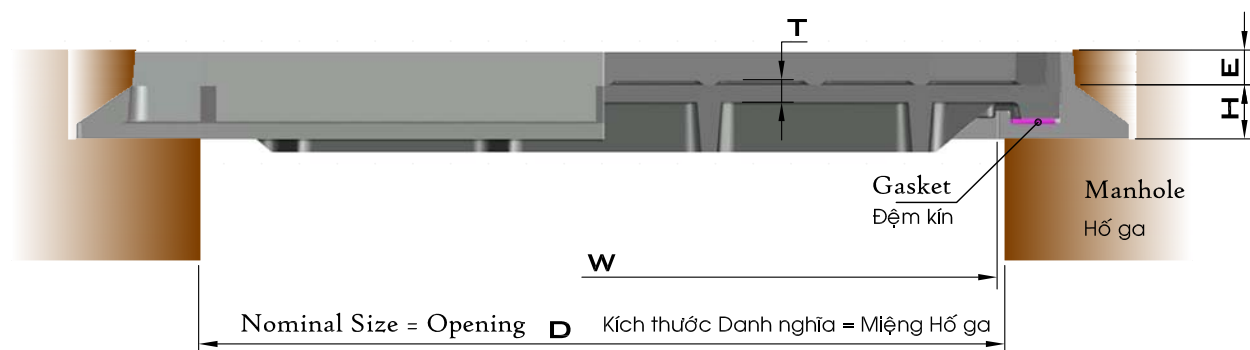
Kieu MV Model



Nominal Diameter	$\varnothing A$	$\varnothing C$	$\varnothing D$	Code
Ñöông kính Danh nghĩa				Ma số
(in)	(mm)	(mm)	(mm)	
DN100 4	153	225	117	MV114M 153 R803 1
DN125 5	180	252	144	MV140M 180 R803 1
DN150 6	207	279	171	MV168M 207 R803 1
DN200	243	315	207	MV200M 243 R803 1
DN200 8	261	333	225	MV219M 261 R803 1
DN250	297	360	252	MV250M 297 R803 1
DN250 10	315	387	279	MV273M 315 R803 1

Model M2T Manhole Covers + Recessed Tray

Kiểu M2T Nắp Hồ ga kết hợp Khay Lát Gạch



Load Class		Load		Test Load
Mức Tải		Tải Trọng Làm việc (T)		Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

Code Format
Qui ước Mã số

Load Class	Mức Tải	D	H	E
M2T	60	L	60	44
				30
				2/3
				1

- | | | | | | |
|---|-----------------|------------|---|---------------|----------|
| 1 | Cast Iron Cover | Nắp Gang | 4 | Tray | Khay |
| 2 | Cast Iron Frame | Khung Gang | 5 | Lifting Hooks | Móc nâng |
| 3 | Box | Hộp bao | 6 | Gasket | Đệm kín |

Common Sizes

Kích thước thông dụng

E = 25/30/40/50/63 mm

D	W	A	B	H	T	Code	Mã số	Load Class L/M/H/V
400	400	500	580	40	14	M2T 40	?	Cấp Tải trọng
450	450	550	630	40	14	M2T 45	?	L/M/H/V
500	500	600	700	40	15	M2T 50	?	
550	550	650	750	42	15	M2T 55	?	
600	600	700	800	44	16	M2T 60	?	
650	650	750	850	42	16	M2T 65	?	
700	700	800	900	42	16	M2T 70	?	
800	800	900	1000	44	16	M2T 80	?	
900	900	1000	1100	45	18	M2T 90	?	

Recessed Depth E

Chiều Sâu E

Tray Material

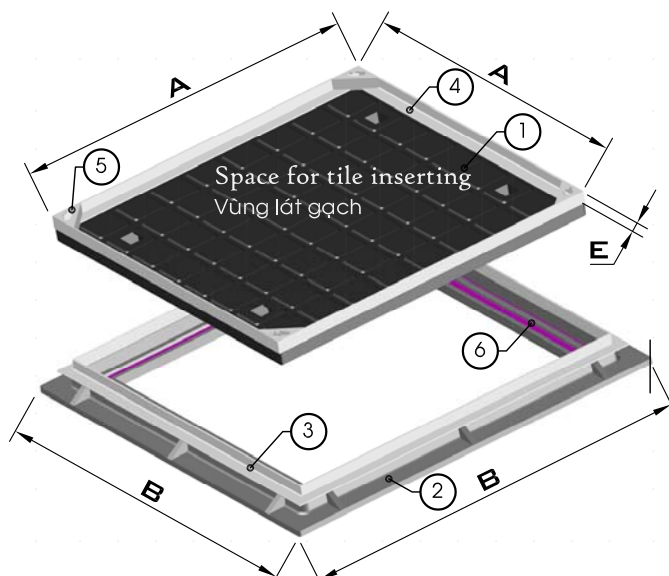
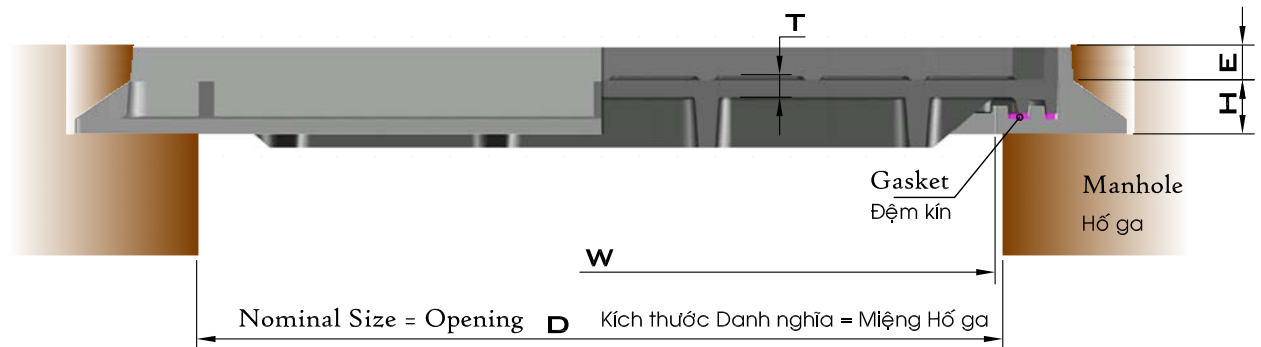
2 HDG Steel/3 SUS304

Vật liệu Khay

2 Thép nhúng Kẽm/3 Inox 304

Model M4T Double-Seal Manhole Covers + Recessed Tray

Kiểu M4T Nắp Hồ ga 2 Đệm kết hợp Khay Lát Gạch



Load Class	Load	Test Load
Mức Tải	Tải Trọng Làm việc (T)	Tải Trọng Thử (T)
L Light	Nhẹ	1.5
M Medium	Trung bình	5.0
H Heavy	Nặng	6.5
V Very Heavy	Rất Nặng	11.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

Code Format
Qui ước Mã số

Load Class	Load	Test Load
Mức Tải	Tải Trọng Làm việc (T)	Tải Trọng Thử (T)
D	60	1
H	44	2/3
E	30	1

- 1 Cast Iron Cover Nắp Gang
- 2 Cast Iron Frame Khung Gang
- 3 Box Hộp bao
- 4 Tray Khay
- 5 Lifting Hooks Móc nâng
- 6 Gasket Đệm kín

Common Sizes

Kích thước thông dụng

E = 25/30/40/50/63 mm

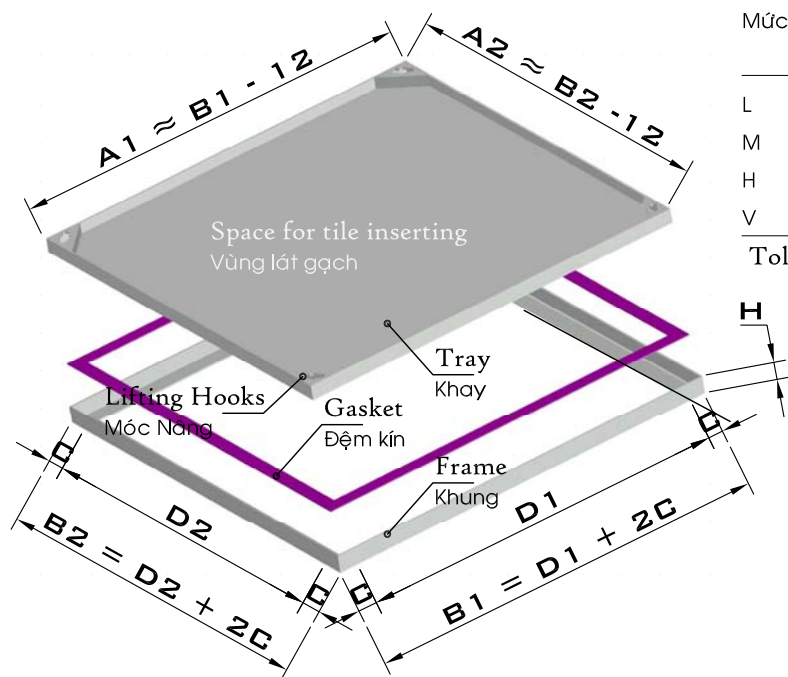
D	W	A	B	H	T	Code	Mã số	Load Class L/M/H/V
400	400	500	580	40	14	M4T	40 ? 40 40 ?? ? 1	Cấp Tải trọng L/M/H/V
450	450	550	630	40	14	M4T	45 ? 45 40 ?? ? 1	
500	500	600	700	40	15	M4T	50 ? 50 40 ?? ? 1	
550	550	660	750	42	15	M4T	55 ? 55 42 ?? ? 1	Recessed Depth E
600	600	710	800	44	16	M4T	60 ? 60 44 ?? ? 1	Chiều Sâu E
650	650	760	850	42	16	M4T	65 ? 65 42 ?? ? 1	
700	700	810	900	42	16	M4T	70 ? 70 42 ?? ? 1	Tray Material
800	800	910	1000	44	16	M4T	80 ? 80 44 ?? ? 1	2 HDG Steel/3 SUS304
900	900	1020	1100	45	18	M4T	90 ? 90 45 ?? ? 1	Vật liệu Khay 2 Thép nhúng Kẽm/3 Inox 304

Model MG

Kiểu MG

Recessed Trays

Khay Lát Gạch



Load Class		Load		Test Load
Mức Tải		Tải Trọng Làm việc	(T)	Tải Trọng Thử
				(T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

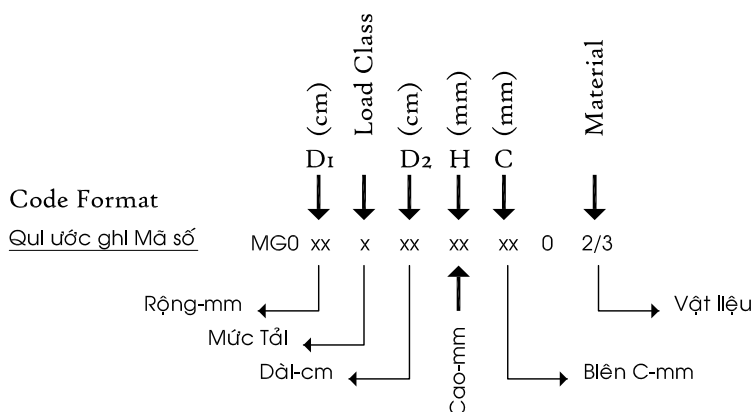
Dung sai: $\pm 3\%$

Common Sizes

Kích thước thông dụng		
C	=	30/40/50 mm
D1/D2	=	450/600/800 mm
H	=	30/40/50/63/75 mm

Material

		Vật liệu
2	HDG Steel	Thép nhúng kẽm
3	304 Stainless Steel	Inox 304
4	316 Stainless Steel	Inox 316



Example: MGo 45 M 60 75 50 0 2

is the code of HDG steel Tray, 75mm high, medium duty, for manhole 450x600mm opening (Frame of 550x700x75mm and tray about 538x688mm).

Ví dụ: MGo 45 M 60 75 50 0 2

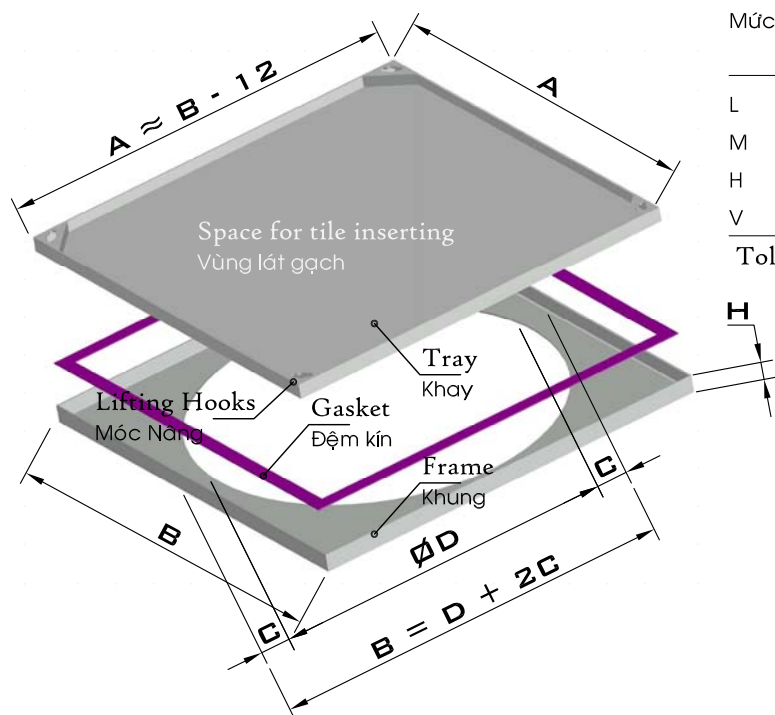
là Mã số của Khay lát gạch, tải TB, bằng thép nhúng kẽm, cao 75mm, dùng cho hố ga 450x600mm. (Kích thước Khung 550x700x75mm, Khay khoảng 538x688mm).

Model MT

Kiểu MT

Recessed Trays

Khay Lát Gạch



Load Class			Load	Test Load
Mức Tải			Tải Trọng Làm việc (T)	Tải Trọng Thử (T)
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

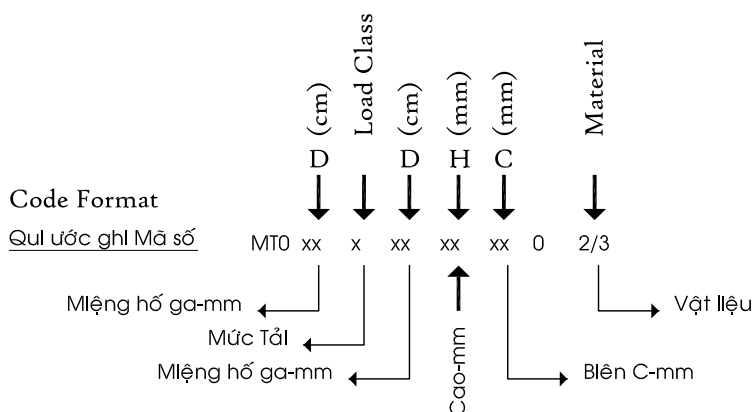
Dung sai: $\pm 3\%$

Common Sizes

	Kích thước thông dụng
C	= 30/40/50 mm
D1/D2	= 450/600/800 mm
H	= 30/40/50/63/75 mm

Material

		Vật liệu
2	HDG Steel	Thép nhúng kẽm
3	304 Stainless Steel	Inox 304
4	316 Stainless Steel	Inox 316



Example: MT0 60 L 60 50 40 0 2

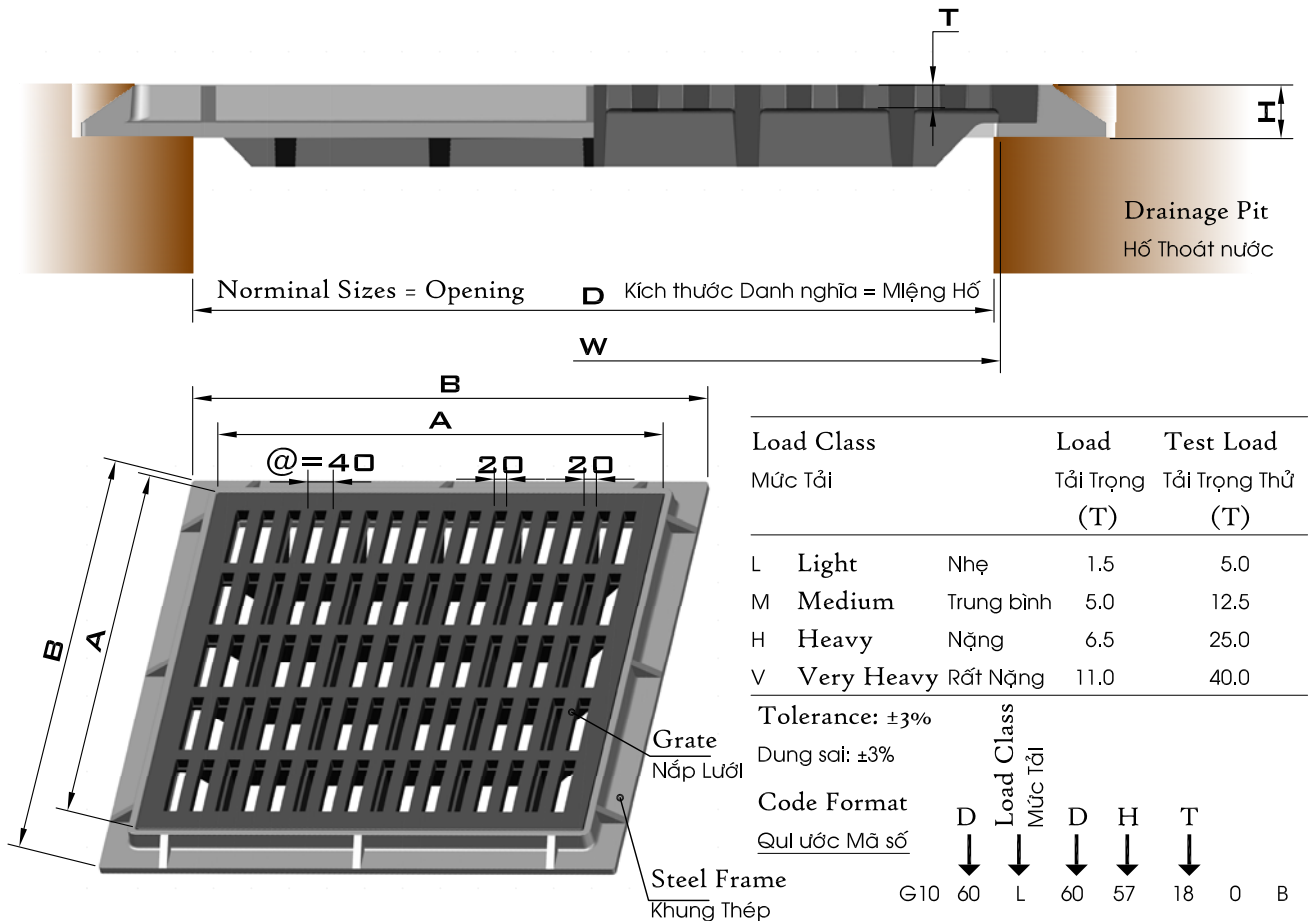
is the code of HDG steel Tray, 50mm high, light duty, for manhole 600x600mm opening (Frame of 680x680x50mm and Tray about 668x668mm).

Ví dụ: MT0 60 L 60 50 40 0 2

là Mã số của Khay lát gạch, tải nhẹ, bằng thép nhúng kẽm, cao 50mm, dùng cho hố ga 600x600mm. (Kích thước Khung 680x680x50mm, Khay khoảng 668x668mm).

Model G1 Square Cast Iron Drainage Pit Covers with HDG Steel Frame

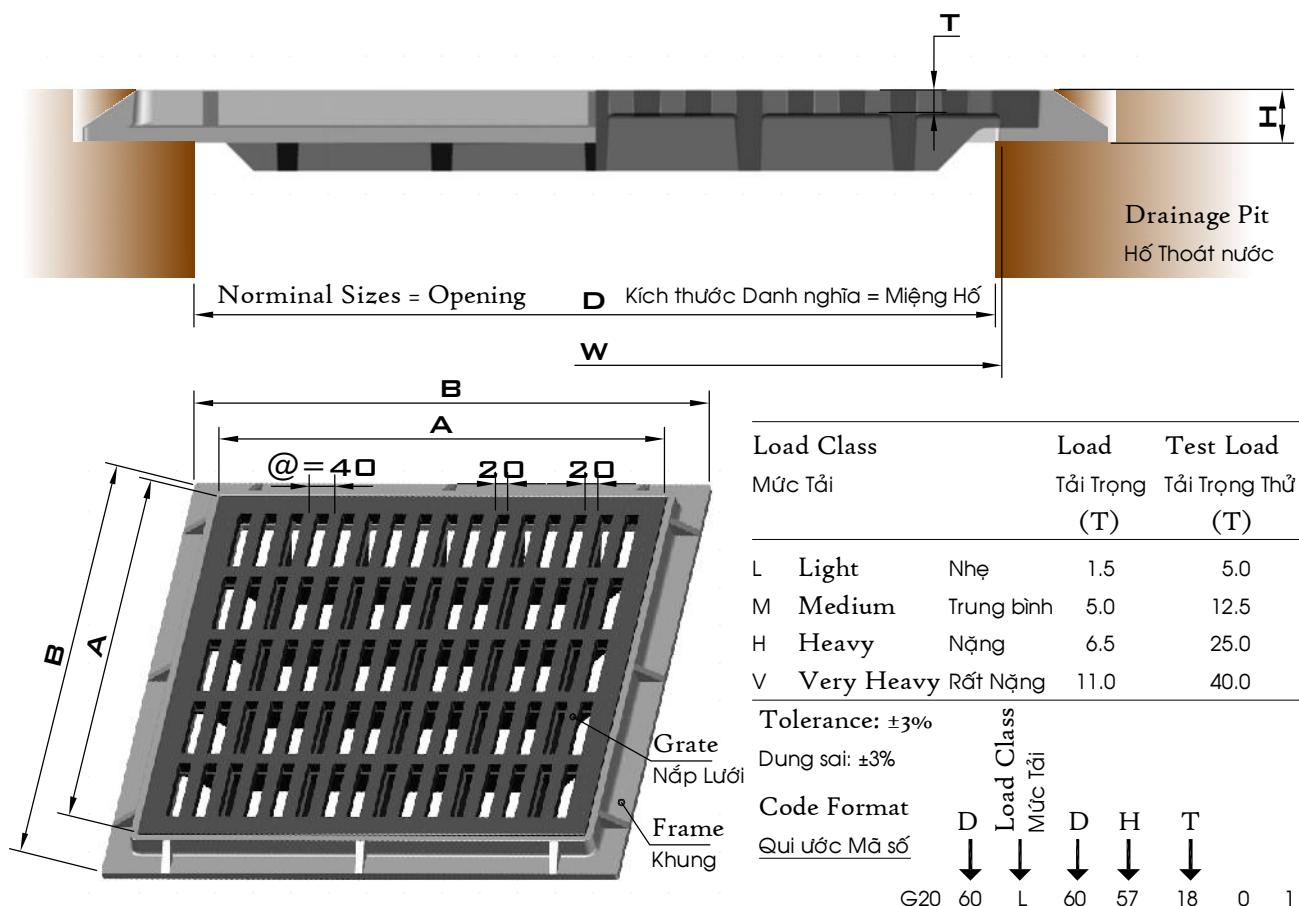
Kiểu G1 Nắp Vuông Hồ Thoát nước bằng Gang - Khung Thép nhúng Kẽm



D	W	A	B	H	T	Code	Mã số	Load Class L/M/H/V Cấp Tải trọng L/M/H/V
400	420	500	530	40	15	G10 40	? 40 40 15 0 B	
450	470	550	580	40	15	G10 45	? 45 40 15 0 B	
500	520	600	650	48	16	G10 50	? 50 48 16 0 B	
550	570	650	700	48	16	G10 55	? 55 48 16 0 B	
600	620	700	750	50	18	G10 60	? 60 50 18 0 B	
650	670	750	800	50	18	G10 65	? 65 50 18 0 B	
700	720	800	850	50	20	G10 70	? 70 50 20 0 B	
800	820	900	950	50	20	G10 80	? 80 50 20 0 B	
900	920	1000	1050	50	22	G10 90	? 90 50 22 0 B	
1000	1020	1100	1150	50	22	G10 10	? 10 50 22 0 B	
1100	1120	1200	1250	50	24	G10 11	? 11 50 24 0 B	
1200	1220	1300	1350	50	24	G10 12	? 12 50 24 0 B	

Model G2 Square Cast Iron Drainage Pit Covers

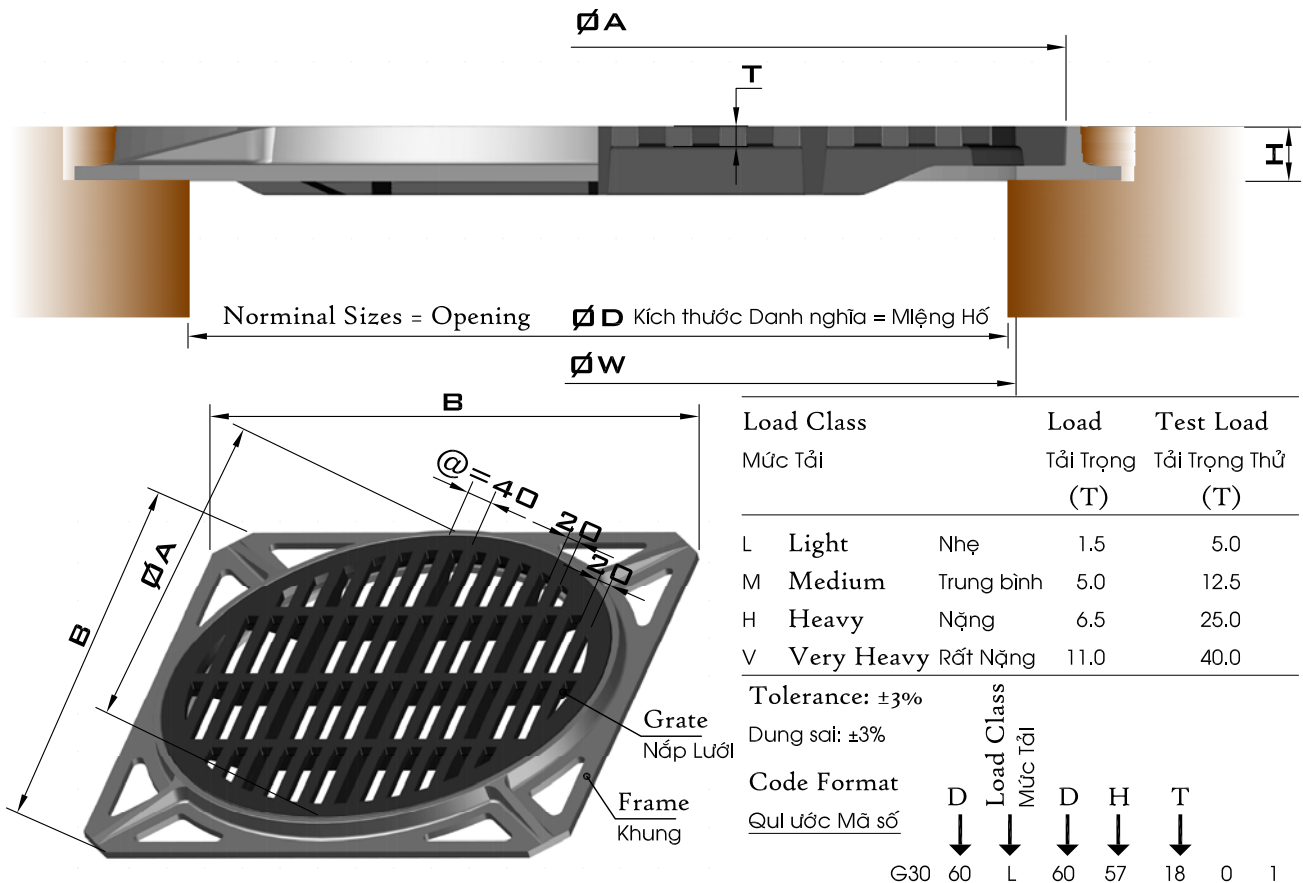
Kiểu G2 Nắp Vuông Hồ Thoát nước bằng Gang



D	W	A	B	H	T	Code	Mã số	Load Class L/M/H/V Cấp Tải trọng L/M/H/V
400	420	500	580	46	15	G20 40	? 40 46 15 0 1	
450	470	550	630	46	15	G20 45	? 45 46 15 0 1	
500	520	600	700	55	16	G20 50	? 50 55 16 0 1	
550	570	650	750	55	16	G20 55	? 55 55 16 0 1	
600	620	700	800	57	18	G20 60	? 60 57 18 0 1	
650	670	750	850	57	18	G20 65	? 65 57 18 0 1	
700	720	800	900	57	20	G20 70	? 70 57 20 0 1	
800	820	900	1000	57	20	G20 80	? 80 57 20 0 1	
900	920	1000	1100	57	22	G20 90	? 90 57 22 0 1	
1000	1020	1100	1200	57	22	G20 10	? 10 57 22 0 1	
1100	1120	1200	1300	57	24	G20 11	? 11 57 24 0 1	
1200	1220	1300	1400	57	24	G20 12	? 12 57 24 0 1	

Model G3 Round Cast Iron Drainage Pit Covers with Square Frame

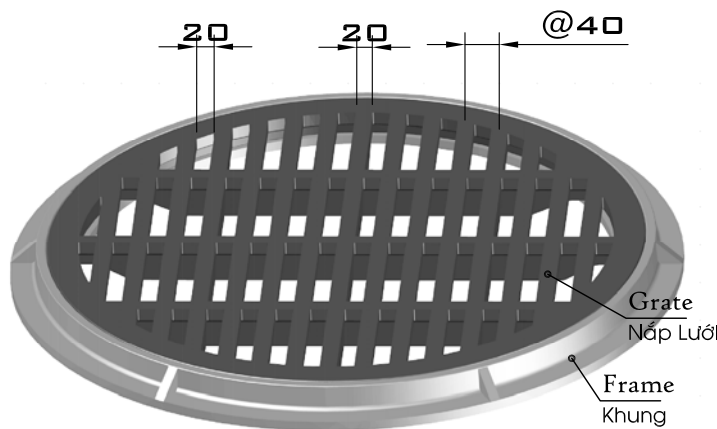
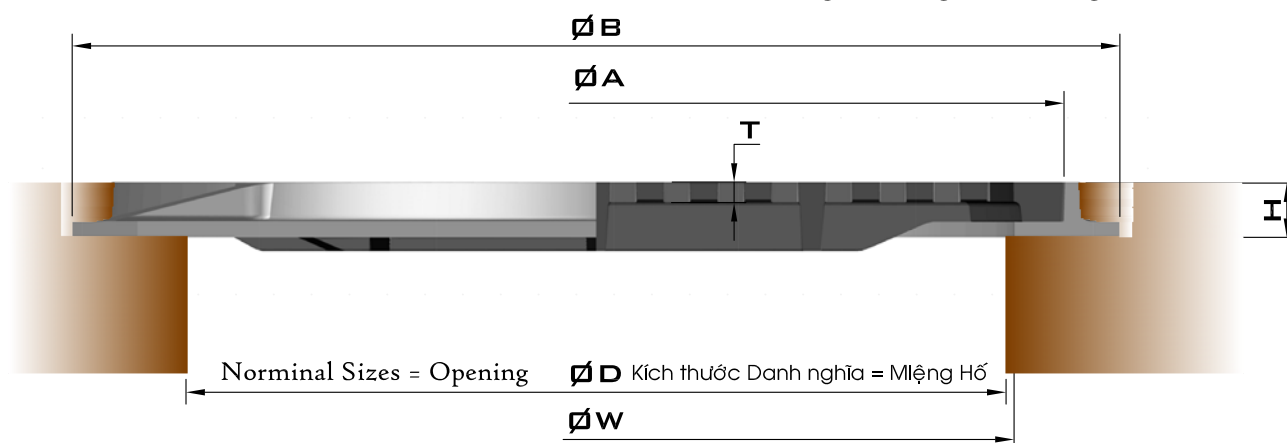
Kiểu G3 Nắp Tròn Hồ Thoát nước bằng Gang - Khung Vuông



ØD	ØW	ØA	B	H	T	Code	Mã số	Load Class L/M/H/V Cấp Tải trọng L/M/H/V
400	420	470	520	46	15	G30 40	? 40 46 15 0 1	
450	470	525	620	46	15	G30 45	? 45 46 15 0 1	
500	500	600	700	38	18	G30 50	? 50 38 18 0 1	
550	570	650	730	55	16	G30 55	? 55 55 16 0 1	
600	620	700	780	57	18	G30 60	? 60 57 18 0 1	
650	670	750	830	57	18	G30 65	? 65 57 18 0 1	
700	720	800	880	57	20	G30 70	? 70 57 20 0 1	
800	820	900	980	57	20	G30 80	? 80 57 20 0 1	
900	920	1000	1080	57	22	G30 90	? 90 57 22 0 1	
1000	1020	1100	1180	57	22	G30 10	? 10 57 22 0 1	
1100	1120	1200	1280	57	24	G30 11	? 11 57 24 0 1	
1200	1220	1300	1380	57	24	G30 12	? 12 57 24 0 1	

Model G4 Round Cast Iron Drainage Pit Covers with Round Frame

Kiểu G4 Nắp Tròn Hồ Thoát nước bằng Gang - Khung Tròn



Load Class	Load	Test Load
Mức Tải	Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)
L Light Nhẹ	1.5	5.0
M Medium Trung bình	5.0	12.5
H Heavy Nặng	6.5	25.0
V Very Heavy Rất Nặng	11.0	40.0

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

Code Format

Quy ước Mã số

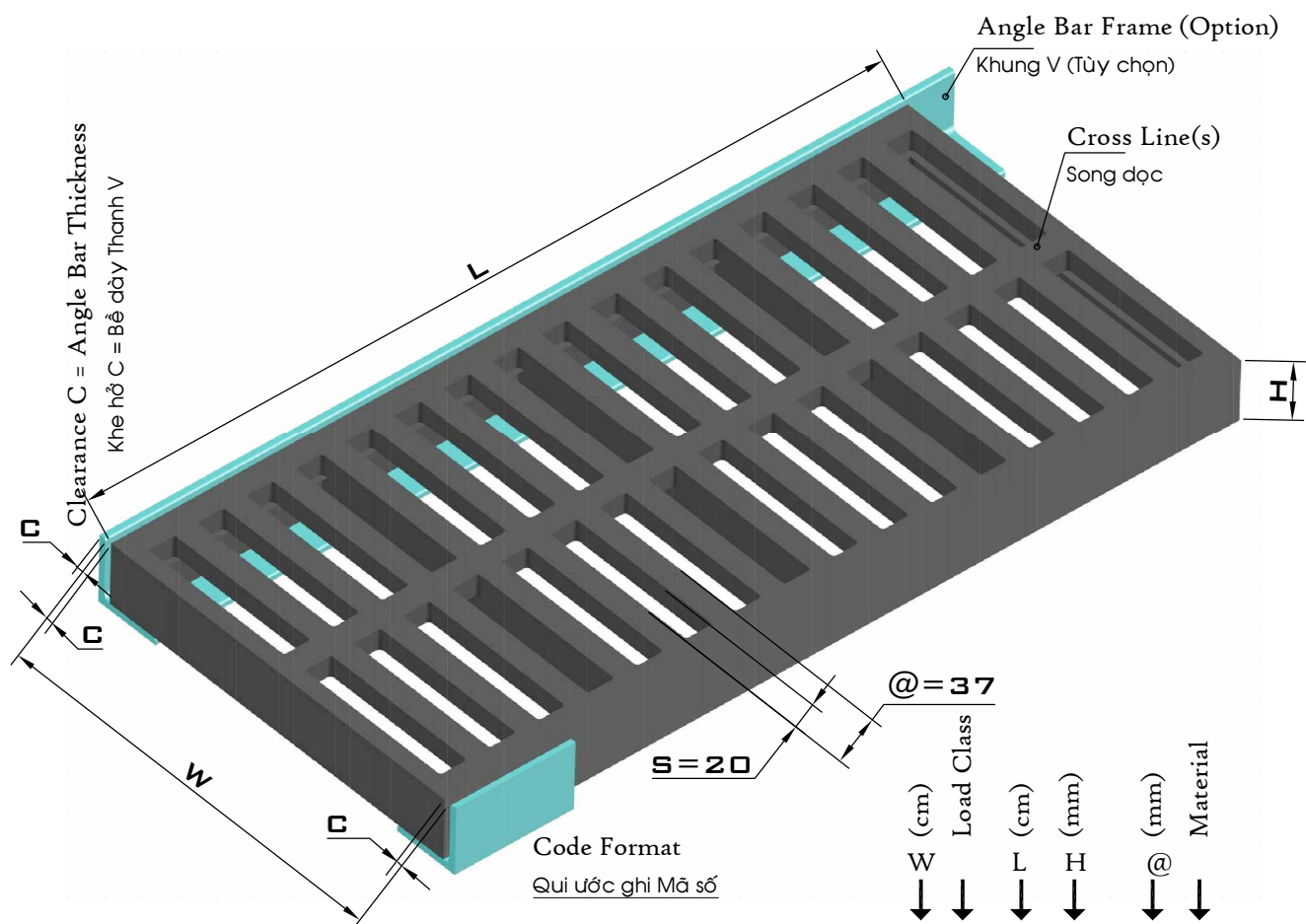
Load Class	Load Class	Load Class	Load Class	Load Class
Mức Tải	Mức Tải	Mức Tải	Mức Tải	Mức Tải
D	L	D	H	T
G40	60	60	57	18
				0
				1

ØD	ØW	ØA	ØB	H	T	Code	Mã số
400	420	470	520	46	15	G40 40	? 40 46 15 0 1
450	470	525	620	46	15	G40 45	? 45 46 15 0 1
500	520	600	680	55	16	G40 50	? 50 55 16 0 1
550	570	650	730	55	16	G40 55	? 55 55 16 0 1
600	620	700	780	57	18	G40 60	? 60 57 18 0 1
650	670	750	830	57	18	G40 65	? 65 57 18 0 1
700	720	800	880	57	20	G40 70	? 70 57 20 0 1
800	820	900	980	57	20	G40 80	? 80 57 20 0 1
900	920	1000	1080	57	22	G40 90	? 90 57 22 0 1
1000	1020	1100	1180	57	22	G40 10	? 10 57 22 0 1
1100	1120	1200	1280	57	24	G40 11	? 11 57 24 0 1
1200	1220	1300	1380	57	24	G40 12	? 12 57 24 0 1

Load Class
L/M/H/V
Cấp Tải trọng
L/M/H/V

Model G5 Cast Iron Trench Covers

Kiểu G5 Vỉ Mương Thoát nước bằng Gang



Code Format
Qui ước ghi Mã số

Example:

	(cm)	Load Class	(cm)	(mm)	(mm)	Material
	W	L	H	@		
G50	30	L	60	45	0	37
						1

Cast Iron Grate 300Wide x 600Long x 45mmHigh,
Light Duty (& Pitch of 37mm)

Ví dụ: Vỉ mương Gang Rộng 300 x Dài 600 x Cao 45mm
Tải Nhẹ (& Bước 37mm)

G50	30	L	60	45	0	37	1	
Rộng-cm								
Mức Tải								
Dài-cm								
				Cao-mm		Bước-mm		Vật liệu gang

Common Sizes
Kích thước thông dụng

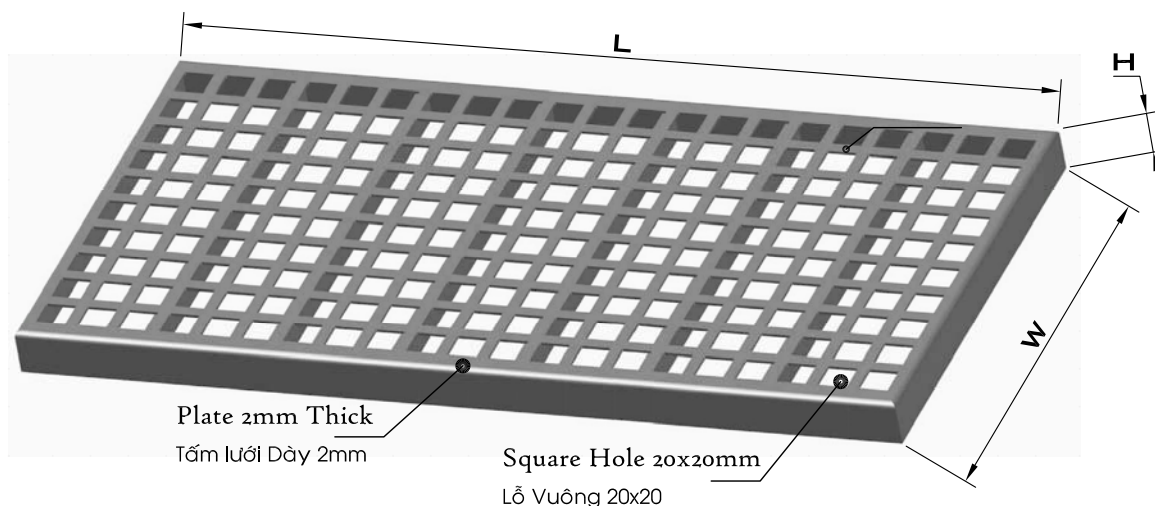
L = 60/80 cm
H = 45/36 mm
T = 16/18/20 mm
@ = 37/40 mm
V50x50x5/V40x40x4 mm

Tolerance: ±3%

Dung sai: ±3%

Load Class			Load	Test Load	Material	
Mức Tải			Tải Trọng (T)	Tải Trọng Thử (T)	Vật liệu	
L	Light	Nhẹ	1.5	5.0	Grey Iron	Gang Xám
M	Medium	Trung bình	5.0	12.5	Grey Iron	Gang Xám
H	Heavy	Nặng	6.5	25.0	Ductile Iron	Gang Cầu
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0	40.0	Ductile Iron	Gang Cầu

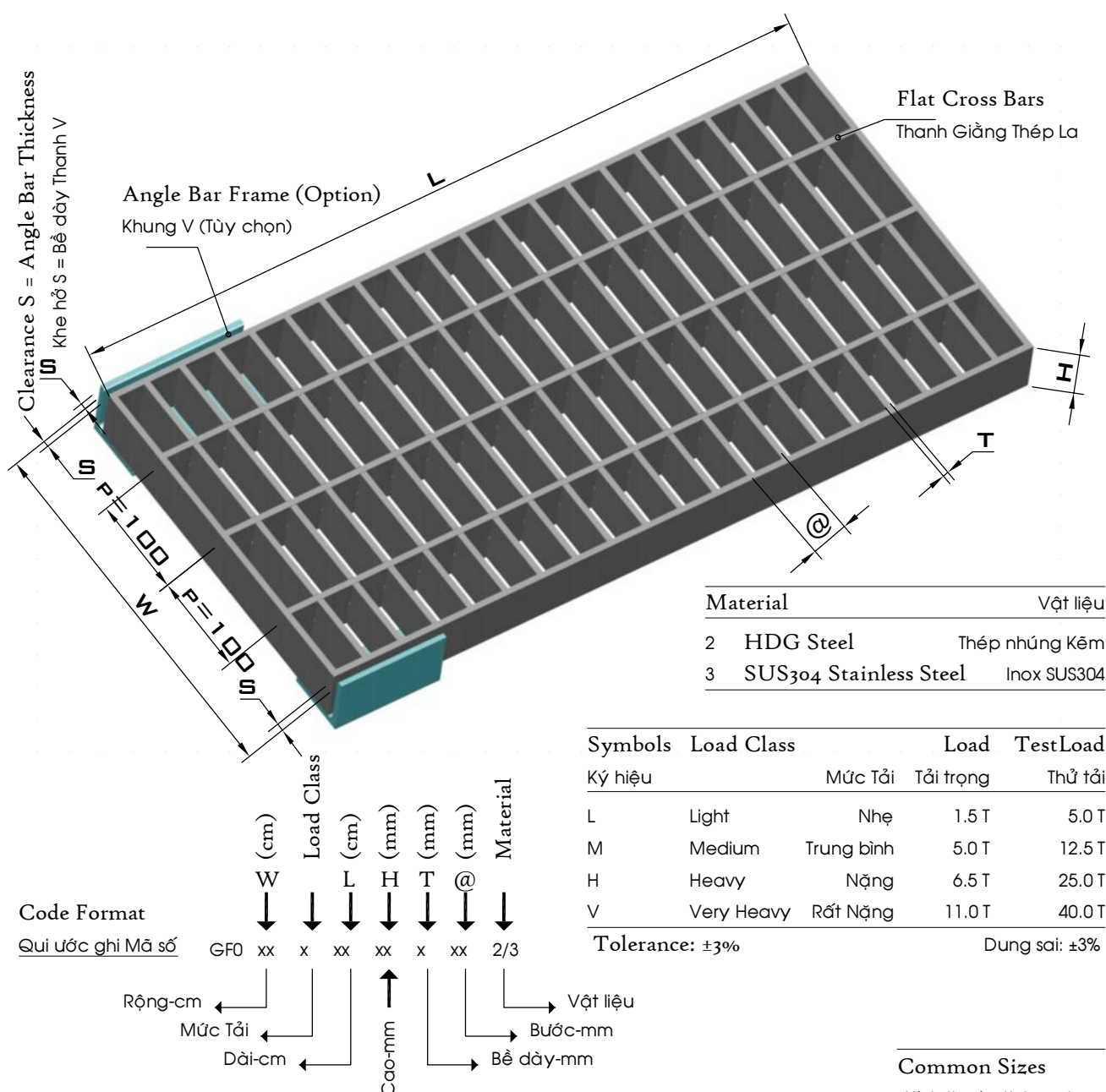
Kiểu GA Model



Material	Vật liệu
2 HDG Steel	Thép nhúng Kẽm
3 SUS304 Stainless Steel	Inox SUS304
4 SUS316 Stainless Steel	Inox SUS316

		4 SUS316 Stainless Steel			Inox SUS316	
		Symbols		Load Class	Load	TestLoad
		Ký hiệu		Mức Tải	Tải trọng	Thử tải
		L	Light	Nhẹ	1.5 T	5.0 T
		M	Medium	Trung bình	5.0 T	12.5 T
		H	Heavy	Nặng	6.5 T	25.0 T
		V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0 T	40.0 T
		Tolerance: ±3%			Dung sai: ±3%	
Code Format						
Qui ước ghi Mã số						
GA xxx x xx xx 228 2/3 W (mm) Load Class L (cm) E (mm) Material Rộng-mm Mức Tải Dài-cm Cao-mm Vật liệu						
Example: GA 240 L 60 27 228 3						
for Light Duty Grate 240mmWide x 600mmLong x 27mmHigh,						
made by SUS304 Stainless Steel Plate 2mm Thick						
with Square Punched Holes 20mm						
Common Sizes						
Kích thước thông dụng						
w = 20/24/30/40 cm						
L = 60/80 cm						
E = 36/27/22 mm						

Kiểu GF Model



Example: GF0 30 M 60 45 4 30 2

for Medium Duty Grate 30cm Wide x 60cm Long x 45mm High,
made by HDG Steel Flat Bar 4mm Thick and Pitch of 30mm

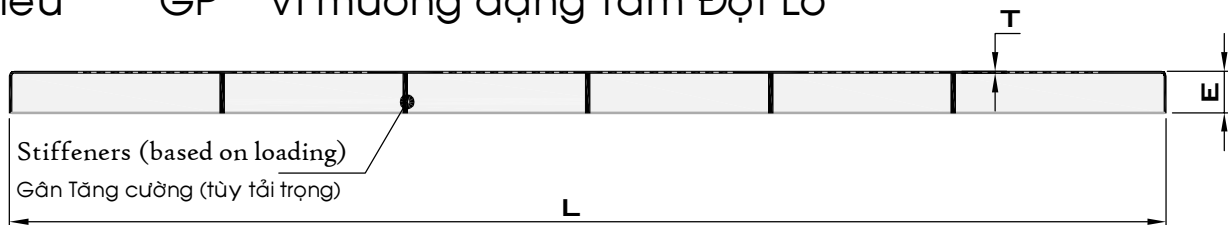
Ví dụ: GF0 30 M 60 45 4 30 2

là Mã số của Vỉ mương Rộng 30cm, Dài 60cm, Cao 45mm

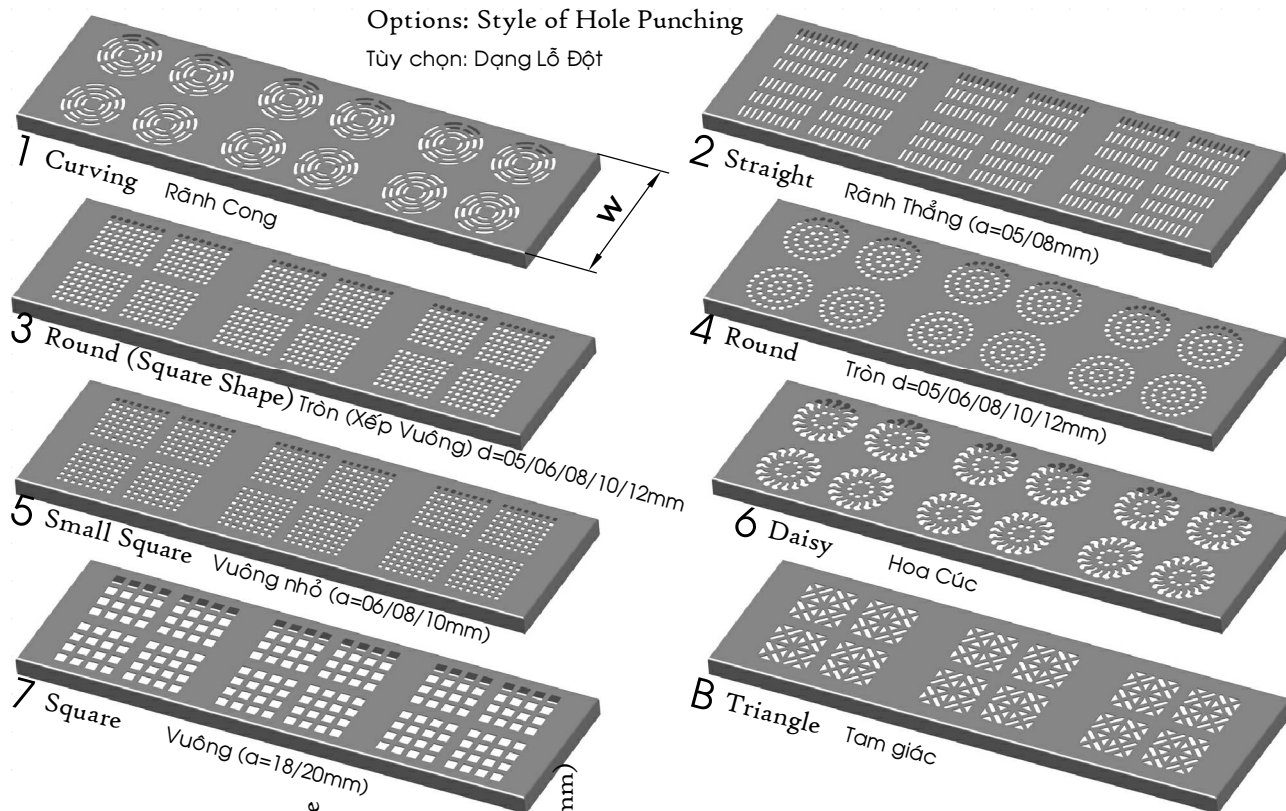
bằng Thép nhúng kẽm nóng dày 4mm, Bước 30mm, chịu Tải Trung bình

Model GP Hole Punching Metal Plate Grating

Kiểu GP Vỉ mương dạng Tấm Đột Lỗ



Options: Style of Hole Punching
Tùy chọn: Dạng Lỗ Đột



Code Format
Qui ước ghi Mã số

Holing Style (cm) W Load Class L (cm) E (mm) T (mm) Hole Size (mm) Material

GP x xx x xx xx x xx 2/3/4

Dạng lỗ Rộng-cm Mức Tải Dài-cm Cao-mm Vật liệu Kích thước lỗ (mm) Bề dày (mm)

Example: GP B 29 A 10 36 2 00 4

for Grate 290mmW x 1,000mm L x 36mm E made by SUS316 Stainless Steel Plate T=2mm with Punching Triangles, Very Light Duty

Ví dụ: GP B 29 A 10 36 2 00 4

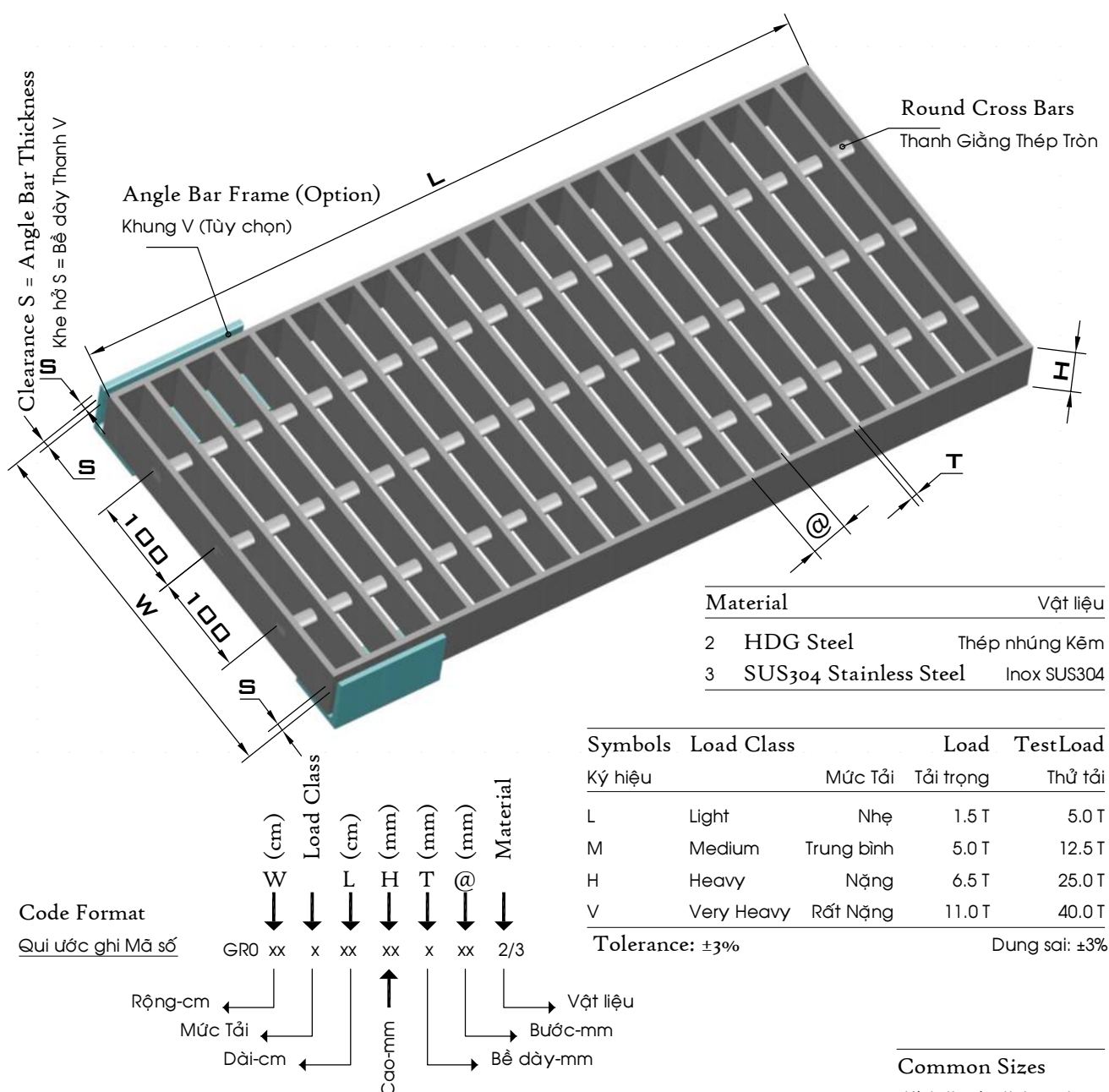
là Mã số của Vỉ mương 290mm W x 1.000mm L x 36mm E

bằng Inox 316 T=2mm, Đột hoa văn Tam giác, chịu Tải Rất Nhẹ

Symbols Ký hiệu

	Meaning	Ý nghĩa
L	Light Duty	Nhẹ 5.0 T
A	Very Light Duty	Rất Nhẹ 1.5 T
2	HDG Steel	Thép nhúng Kẽm
3	SUS304 Stainless Steel	Inox 304
4	SUS316 Stainless Steel	Inox 316
Tolerance: $\pm 3\%$		Dung sai: $\pm 3\%$

Kiểu GR Model



Example: GR0 30 M 60 45 4 30 2

for Medium Duty Grate 30cm Wide x 60cm Long x 45mm High,
made by HDG Steel Flat Bar 4mm Thick and Pitch of 30mm

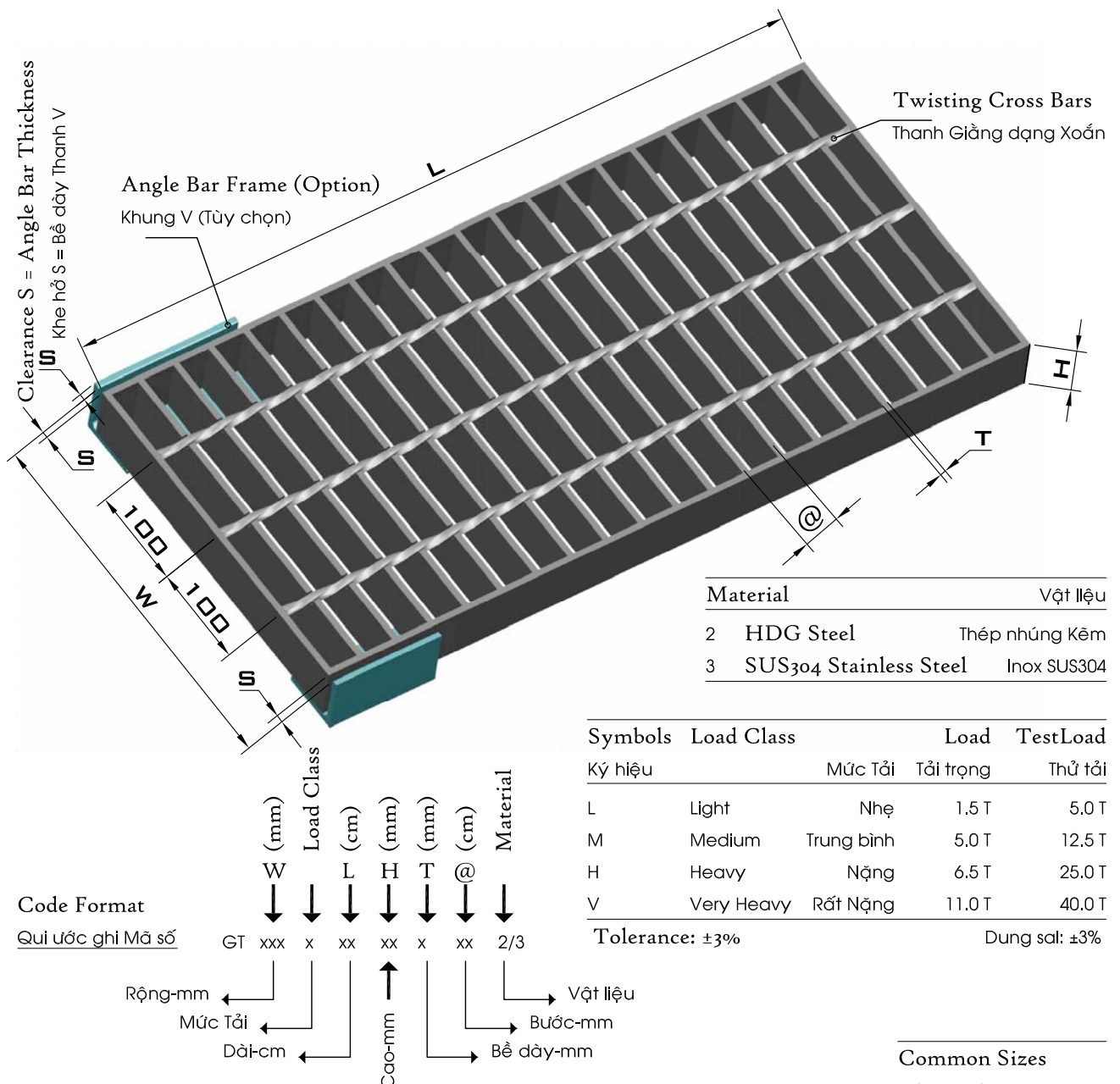
Ví dụ: GR0 30 M 60 45 4 30 2

là Mã số của Vỉ mương Rộng 30cm, Dài 60cm, Cao 45mm

bằng Thép nhúng kẽm nóng dày 4mm, Bước 30mm, chịu Tải Trung bình

Common Sizes	
Kích thước thông dụng	
w	= 20/24/30/40 cm
L	= 60/80 cm
H	= 45/36 mm
T	= 3/4/5 mm
@	= 30/40 mm
V50x50x5/V40x40x4 mm	

Kiểu GT Model



Example: GT 300 M 60 45 4 30 2

for Medium Duty Grate 300mm Wide x 60cm Long x 45mm High,
made by HDG Steel Flat Bar 4mm Thick and Pitch of 30mm

Ví dụ: G6T 300 M 60 45 4 30 2

là Mã số của Vỉ mương Rộng 300mm, Dài 60cm, Cao 45mm

bằng Thép nhúng kẽm nóng dày 4mm, Bước 30mm, chịu Tải Trung bình

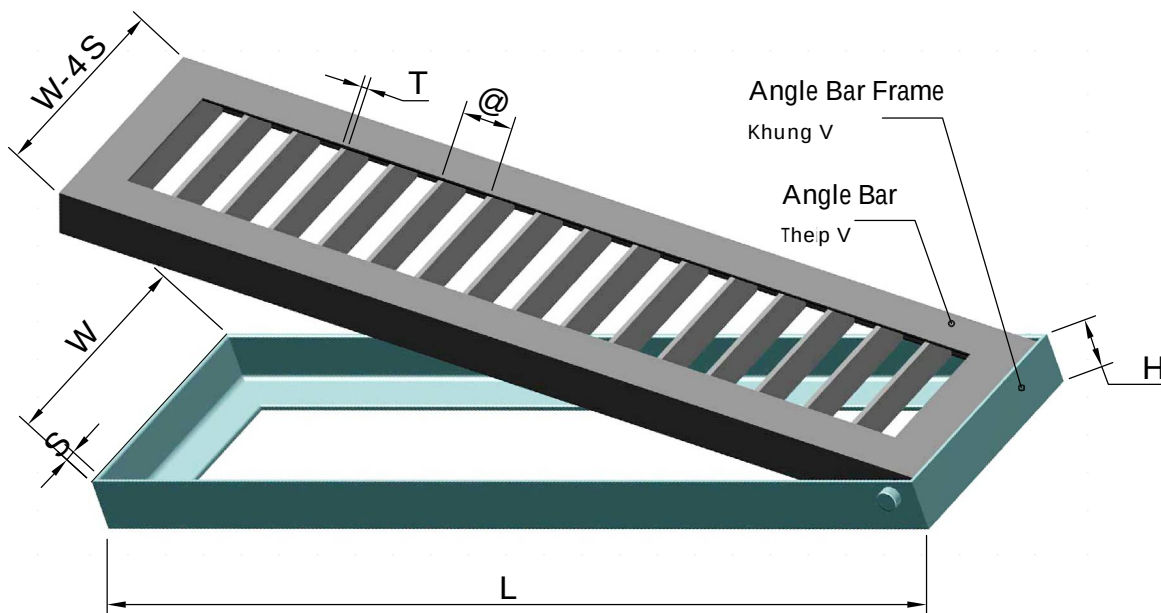
Common Sizes

Kích thước thông dụng

w	=	20/24/30/40	cm
L	=	60/80	cm
H	=	45/36	mm
T	=	3/4/5	mm
@	=	30/40	mm
V50x50x5/V40x40x4 mm			

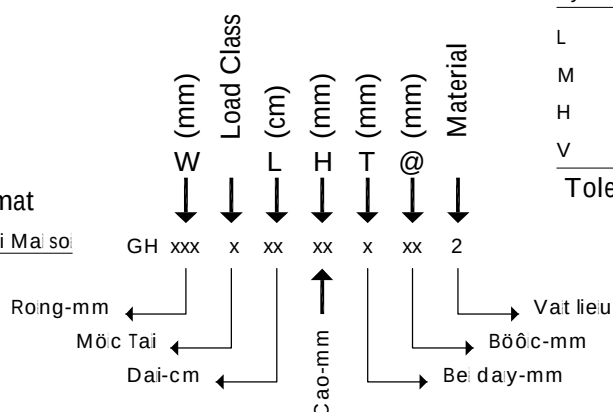
Model GH HDG Steel Drainage Pit Covers

Kiểu GH Song chân rạc Hoi ga bang Thép Nhung Kiem



Code Format

Qui  c ghi Ma so



Example: GH 250 M 90 50 4 50 2

for Medium Duty Drainage Pit Cover 250mmWide x 90cmLong x 50mmHigh,
made by HDG Steel Flat Bar 4mm Thick and Pitch of 50mm

V  du : GH 250 M 90 50 4 50 2

la M i s i của Song chân rạc h i ga Rong 250mm, Dai 90cm, Cao 50mm
bang Thép nhung k m nong day 4mm, B c 50mm, ch i Tai Trung b n

Symbols	Load Class	Load	TestLoad
Ky hieu	M�c Tai	Tai trong	Th�i tai
L	Light	Nhe�	1.5 T
M	Medium	Trung b�n	5.0 T
H	Heavy	Nang	6.5 T
V	Very Heavy	Rat Nang	11.0 T

Tolerance: $\pm 3\%$

Dung sai: $\pm 3\%$

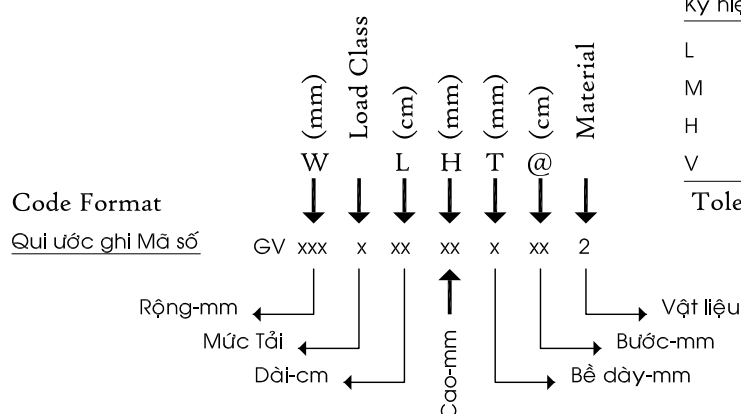
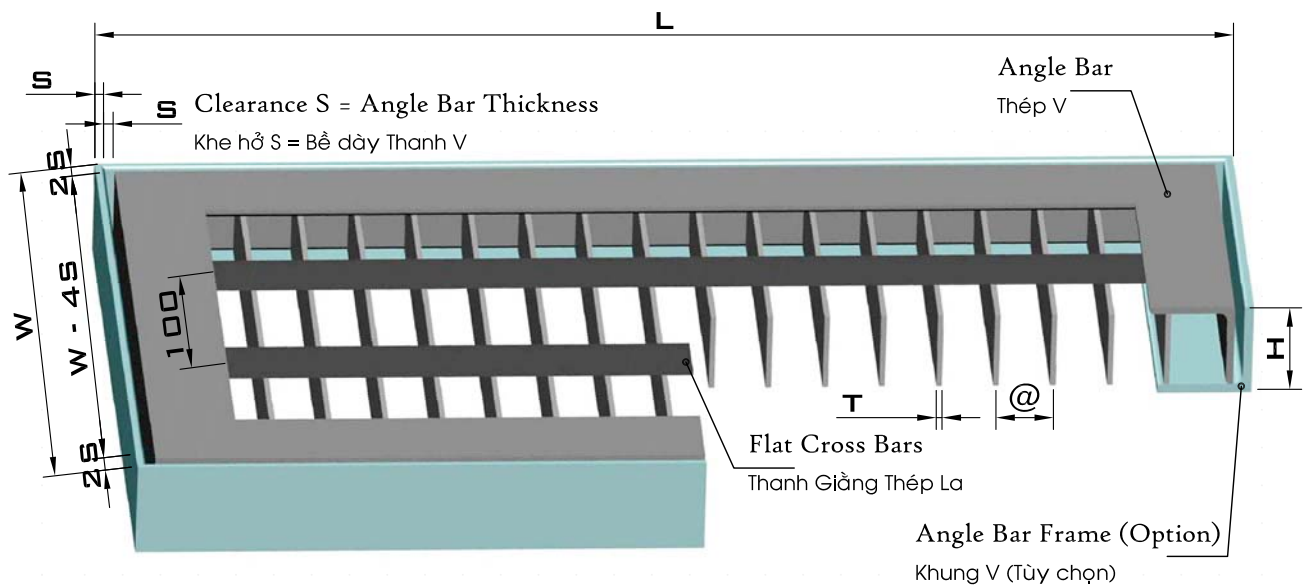
Common Sizes

K ch th c th ng dung

w	=	20/25/30/40	cm
L	=	60/80	cm
H	=	50/40	mm
T	=	3/4/5	mm
@	=	50	mm
V50x50x5/V40x40x4 mm			

Model GV HDG Steel Trench Covers

Kiểu GV Vỉ Mương bằng Thép Nhúng Kẽm



Symbols	Load Class	Load	Test Load
Ký hiệu	Mức Tải	Tải trọng	Thử tải
L	Light	Nhẹ	1.5 T 5.0 T
M	Medium	Trung bình	5.0 T 12.5 T
H	Heavy	Nặng	6.5 T 25.0 T
V	Very Heavy	Rất Nặng	11.0 T 40.0 T

Tolerance: ±3% Dung sai: ±3%

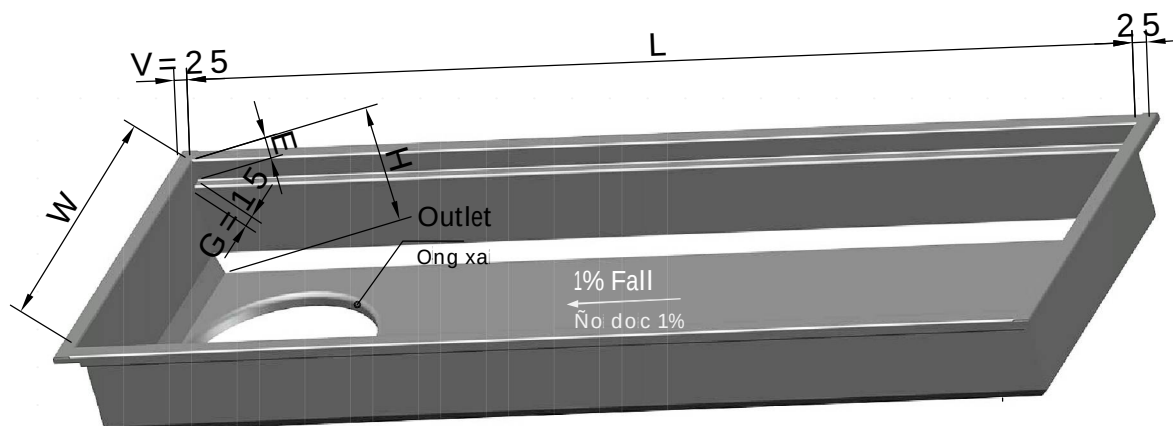
Example: GV 300 M 60 50 4 30 2
 for Medium Duty Grate 300mm Wide x 60cm Long x 50mm High,
 made by HDG Steel Flat Bar 4mm Thick and Pitch of 30mm

Ví dụ: GV 300 M 60 50 4 30 2
 là Mã số của Vỉ mương Rộng 300mm, Dài 60cm, Cao 50mm
 bằng Thép nhúng kẽm nóng dày 4mm, Bước 30mm, chịu Tải Trung bình

Common Sizes
 Kích thước thông dụng

w	=	20/24/30/40	cm
L	=	60/80	cm
H	=	40/50	mm
T	=	3/4/5	mm
@	=	30	mm
V50x50x5/V40x40x4 mm			

Kieu C1 Model



Code Format				Material		Vat lieu
Qui duc ghi Ma so				3	SUS304 Stainless Steel	Inox SUS304
				4	SUS316 Stainless Steel	Inox SUS316
				Outlet Location		Vị trí Ong xả
				0	None	Không có
				1	Middle	Ở Giữa
				2	End	1 Nầu
				3	Other	Vị trí khác
				Tolerance: ±3%		Dung sai: ±3%
				Common Sizes		
				Kích thước thông dụng		
				W = 20/24/30/40 cm		
				H = 10/15/25/30 cm		
				E = 36/27/22 mm		
				T = 1/1.2/1.5/2 mm		

Example: C1 240 10 27 090 2 3
for Channel 240mm Wide x 10cm High & E=27mm
made by SUS304 Stainless Steel.
A Drain D90 will be welded at its end.

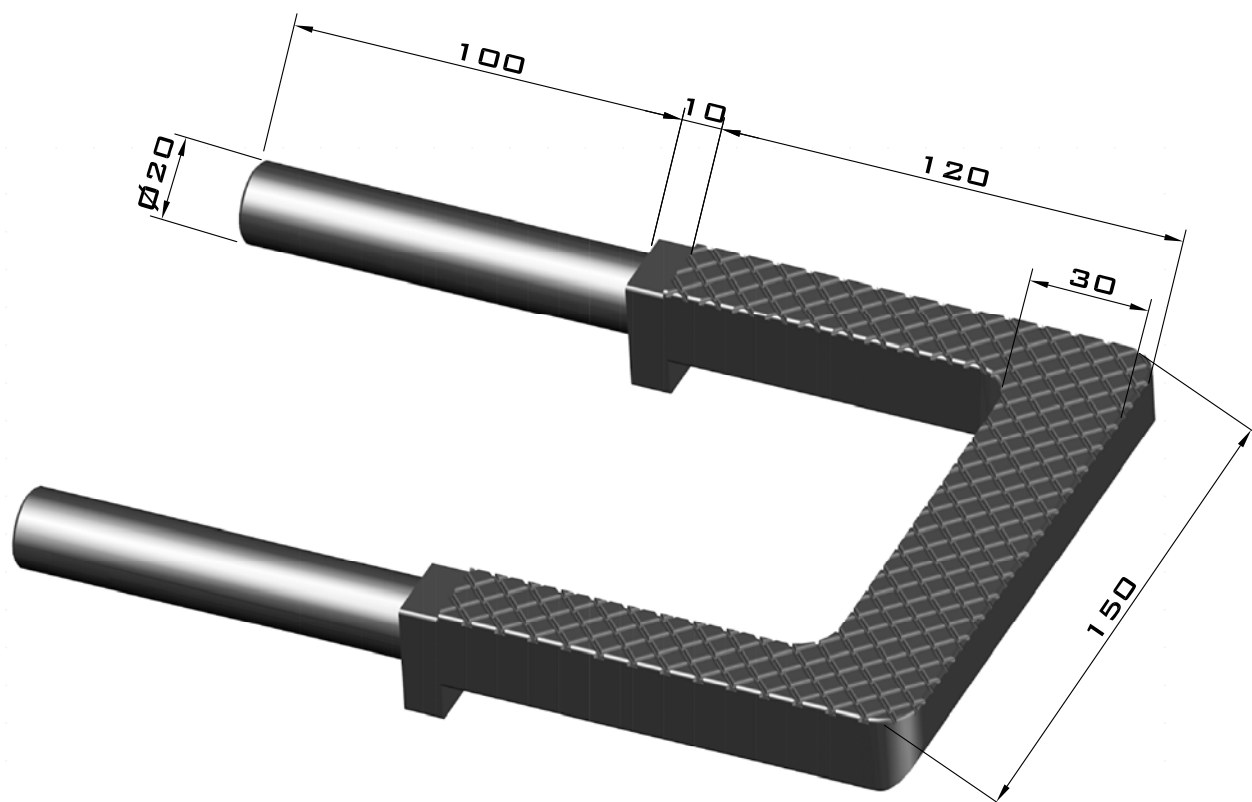
Ví dụ: C1 240 10 27 090 2 3
là Mã số của Máng thoát nước Rong 240mm, Cao 10cm,
có gân E = 27mm, làm bằng Inox 304.
Ô Nầu mang sẽ gắn phễu thu D90.

Cast Iron Manhole Steps

Bước Thang Hồ ga bằng Gang



TCVN ISO 9001: 2008/ISO 9001: 2008



Code Mã số MS015H122030001

ANSI A14.2-1990		(lbf)	(kgf)
Load Class	Mức Tải	Heavy Duty	Tải Nặng
Working Load	Tải trọng Làm việc	250	113
Test Load	Tải trọng Thử	1,000	453
Tolerance: $\pm 3\%$			
Dung sai: $\pm 3\%$			